

Luân lý không biên giới: Phiên dịch và trùng tác *Chūgaku rinrishi* ở Đông Á đầu thế kỷ 20

Kỷ niệm 110 năm Đông Kinh Nghĩa Thục (1907-2017)

Nguyễn Nam

Tóm tắt

Tiểu luận khảo sát một tập hợp văn bản mà trung tâm của nó là tác phẩm *Chūgaku rinrishi* 中学倫理書 (1899) của Akiyama Shirō [Thu Sơn Tứ Lang] 秋山四郎. Từ bản văn hạt nhân này, một bản dịch “tái trúc tác” Trung văn của Trung Hoa (*Lunli jiaoke fanben* 倫理教科範本, 1903) và một bản trùng tác Hán văn của Việt Nam (*Tân đính luân lý giáo khoa thư* 新訂倫理教科書, 1907) đã được phái sinh. Cả ba văn bản này đều nhằm đề xướng một luận thuyết luân lý mới, chủ yếu dựa trên giá các trị đạo đức Nho giáo, nhưng được điều chỉnh nhằm đáp ứng hiệu quả hơn với những chuyển biến chính trị, xã hội, văn hóa đặc thù của Đông Á trong tiếp xúc với phương Tây. Phát khởi từ Nhật Bản và được định danh là *rinrigaku* 倫理學, luân lý học được lưu truyền sang Trung Hoa rồi đến Việt Nam vào đầu thế kỷ 20. Qua tiếp cận so sánh và liên ngành, trên cơ sở kết hợp với lý thuyết phiên dịch học về *viết lại* (rewriting, “tái trúc tác”), và lý thuyết *viết chồng* (palimpsest, “trùng tác”), tiểu luận xem xét lại sự chuyển hoán văn hóa (transculturation) của một luận thuyết luân lý được khởi xướng từ Nhật Bản, du hành qua hai quốc gia Trung Hoa và Việt Nam, và được thích nghi, bản địa hóa ở những điểm đến mới này. Nghiên cứu trường hợp này cũng góp phần làm rõ việc hình thành một loạt khái niệm văn hóa, chính trị, xã hội qua lớp từ Việt Hán ở Việt Nam.

Từ khóa: Minh Trị, “Giáo dục sắc ngữ”, luân lý học, Đông Kinh Nghĩa Thục, chuyển hoán văn hóa, tân thư, phiên dịch, trùng tác

Dẫn nhập

Câu “Thiên hạ vi công” ắt không phải xa lạ với nhiều người, nhưng cách hiểu của mỗi người đối với câu này lại không hẳn như nhau. Chương “Lễ vận 禮運” trong sách *Lễ ký* 禮記 chép lời Khổng Tử giảng giải cho đệ tử Ngôn Yển 言偃 về “Đại đồng,” nói rằng, *Đại đạo chi hành, thiên hạ vi công* 大道之行、天下為公. Ý cả câu có thể hiểu là khi Đạo lớn được thi hành, tinh thần cộng đồng và chung hưởng tỏa lan khắp thiên hạ.¹ Trong tiếng Việt, có lẽ câu *Ở đời muôn sự của chung* là cách dịch dân dã, gần gũi nhất, phù hợp nhất cho thành ngữ này. Trong xã hội Đông Á tiền hiện đại, khi ý thức/khái niệm về tác quyền (authorship), bản quyền (copyright) và sở hữu trí tuệ (intellectual property) còn chưa hình thành rõ rệt và chưa được tăng cường bởi hệ

¹ “Thiên hạ vi công” cũng được xem là đối lập của tư tưởng “thiên hạ vi gia 天下為家” vốn cũng có gốc từ “Lễ vận” trong *Lễ ký*, chỉ về việc truyền đế vị cho hiền tài trong thiên hạ chứ không giới hạn ở phạm vi con em trong gia tộc. Về những cách diễn giải khác nhau đối với câu “thiên hạ vi công,” xem Joseph Chan. *Confucian Perfectionism: A Political Philosophy for Modern Times*. Princeton và Oxford: Princeton University Press, 2014, tr. 6-7 và 225-227.

thống pháp chế, việc sử dụng “tự do” các thành tựu tri thức là khá phổ biến. Ở một chừng mực nào đấy, nó tựa hồ như dựa trên tinh thần “thiên hạ là của chung”, và hầu như không bị vướng bận với những cáo buộc “đạo văn” (plagiarism) hay “vi phạm bản quyền” (copyright violation). *Tân đính luân lý giáo khoa thư* (từ đây trở đi được gọi tắt là *Tân đính*), một trong những tập sách giáo khoa quan trọng của Đông Kinh Nghĩa Thực, là ví dụ điển hình cho trường hợp này.

Như tên gọi của nó, *Tân đính* dường như ít nhiều cũng muốn thanh minh với người đọc rằng bản thân nó hoàn toàn không phải là một công trình biên soạn mới, thế nhưng việc lược bỏ tên tác giả Nhật Bản và dịch giả Trung Hoa của văn bản mà nó thừa hưởng để “tân đính” đã gây ra không ít “ngộ độc” (đọc sai, misreading) và “ngộ giải” (hiểu sai, misinterpretation). Tuy vậy, đây lại là những trường hợp “đọc sai” và “hiểu sai” thú vị, bởi lẽ khi người đọc giả định rằng sách là của tác giả người Việt, tất cả những vấn đề thực tiễn của xã hội Nhật Bản trong nguyên tác sẽ được “chuyển vùng”, được đọc và diễn giải trong bối cảnh thuần Việt. Điều này phản ánh những nét tương đồng xã hội và giá trị phổ quát của một luận thuyết luân lý đặt nền tảng trên các giá trị đạo đức Nho giáo đối với các nước Đông Á.

Việc xem xét sự ra đời và hành trình của một văn bản xuất xứ từ Nhật Bản, lưu hành sang Trung Hoa, rồi cuối cùng dừng bước ở Việt Nam giúp ta hiểu rõ được nhiều vấn đề: từ đường hướng giáo dục thời Minh Trị cùng với sự khai sinh của *Rinrigaku* ở Nhật Bản như là bối cảnh của việc biên soạn *Chūgaku rinrishi* – bộ sách gốc của *Tân đính*; những nỗ lực cải cách xã hội ở Trung Hoa qua việc hình thành hệ thống trường học mới *học đường*, việc dịch thư tịch Nhật làm sách mẫu *phạm bản* dùng trong nhà trường, và việc xây dựng hệ thống *giáo khoa thư* – tất cả được phản ánh trong tập sách luân lý *phạm bản* sẽ được Đông Kinh Nghĩa Thực “tân đính”; và cuối cùng là mức độ và hiệu quả của việc “tân đính” nhằm bản địa hóa một tác phẩm ngoại lai vào bối cảnh Việt Nam đầu thế kỷ 20. Tóm lại, trên nền tảng lý thuyết phiên dịch học *viết lại* (hay “tái trúc tác”, *rewriting*) và lý thuyết viết chồng (hay “trùng tác”, *palimpsest*), bài viết xem xét sự chuyển hoán văn hóa (transculturation)² của một luận thuyết luân lý Nhật Bản ở Đông Á qua trường hợp sách *Chūgaku rinrishi*.

Khởi sự từ “*Tân đính* 新訂”

Tựa đề của “cuốn sách giáo khoa quan trọng của Đông Kinh Nghĩa Thực” sẽ trở nên đơn giản hơn (và cũng nguy hại hơn) nếu không có hai chữ “*Tân đính*.” Các nhà nghiên cứu đã phải tốn công lập luận, biện minh cho sự hiện diện của chúng, đại thể như sau:

² Chuyển hoán văn hóa (transculturation) là một từ được nhà nhân học Cuba Fernando Ortiz tạo nên. Trong công trình nghiên cứu *Cuban Counterpoint – Tobacco and Sugar* (1940), Ortiz viết: “Tôi cho rằng từ *transculturation* [chuyển hoán văn hóa] diễn đạt tốt hơn những giai đoạn khác nhau của quá trình hoán chuyển từ một văn hóa này sang một văn hóa khác, bởi lẽ điều này không chỉ chủ yếu là việc tiếp thu được một văn hóa khác - đây là điều mà từ *acculturation* [thích ứng văn hóa] trong tiếng Anh thực sự hàm ý, mà còn là quá trình cũng nhất thiết bao gồm sự mất mát hay bật gốc của một văn hóa có trước - điều này có thể định nghĩa là *deculturation* [giải trừ văn hóa]. Ngoài ra, nó còn mang ý của sự sáng tạo tiếp theo sau của một hiện tượng văn hóa mới, có thể gọi là *neoculturation* [sáng tân văn hóa].” Xem Fernando Ortiz. *Cuban Counterpoint – Tobacco and Sugar*, Harriet de Onís dịch từ tiếng Tây Ban Nha, Durham và London: Duke University Press, 1955, tr. 102-103.

Ngoài bìa ghi dòng *Tân đính Luân lý giáo khoa* (Sách Luân lý giáo khoa có sửa chữa), ngụ ý nội dung sách này có những điểm đổi mới so với các sách luân lý cũ. Đó cũng phù hợp với xu hướng cải cách đổi mới của trường học Đông Kinh.

Giới nghiên cứu cũng sớm cảm nhận được ngọn nguồn văn liệu nước của *Tân đính* khi nhận định: “Đây là những nguyên tắc luân lý mới, có sửa chữa trên cơ sở tham bác một số sách luân lý giáo khoa nước ngoài (Trung Quốc, Nhật Bản), theo tinh thần cải cách đổi mới của Đông Kinh Nghĩa Thực.”³ Dựa trên phương hướng cách tân của Đông Kinh Nghĩa Thực, cách biện giải trên đây đã đặt tập sách đối lập với những sách luân lý được xem là “cũ”, đối lập “những điểm đổi mới” trong sách với luân lý hiện hành.

Đáng chú ý là có một chi tiết trong đoạn cuối bài tựa sách có thể làm rõ nhiều vấn đề, bao gồm việc nhận chân bản chất của “*Tân đính*.” Sau khi trình bày tổng quát tính chất trọng yếu của môn luân lý cùng những nội dung căn bản của nó, bài tựa nhắc rằng, *Cận duyệt luân lý giáo khoa phạm bản, ý nghĩa tinh thiết, nhân vi san đính dĩ hướng thanh niên tử đệ* 近閱倫理教科範本，意義精切，因為刊訂以餉青年子弟. Đoạn văn này cho đến nay vẫn được hiểu và dịch là “Gần đây, được xem một số sách luân lý giáo khoa mô phạm, ý nghĩa tinh vi thiết thực, chúng tôi biên soạn sách này để giáo dục con em thanh niên của chúng ta (...)”⁴, trong đó *luân lý giáo khoa phạm bản* được xử lý như một cụm danh từ chung, được hiểu là *một số sách luân lý giáo khoa mô phạm*. Thế nhưng nếu xem cụm từ này như một tựa sách, đoạn văn trên có thể đọc lại thành: “Gần đây được xem *Luân lý giáo khoa phạm bản*, ý nghĩa tinh yếu, thiết hợp, thế nên cải sửa để tặng cho con em thanh niên.” Theo hướng này, “*tân đính*” chính là “*san đính*”, là cải sửa, làm mới một tác phẩm đã có cho phù hợp hơn với thực tế xã hội bản địa. Thế thì, có chăng một tập sách gọi là *Luân lý giáo khoa phạm bản*, và nếu có, tác giả của nó là ai, nội dung của nó là gì, bối cảnh chính trị – xã hội của nó ra sao? Đặc biệt hơn là mức độ “*tân đính*” của tập sách do Đông Kinh Nghĩa Thực ấn hành như thế nào khi so sánh với văn bản được nó dùng làm nền tảng? Tìm ra quyền sách có nhan đề *Luân lý giáo khoa phạm bản* là điều tiên quyết và cốt lõi để giải đáp những câu hỏi trên.

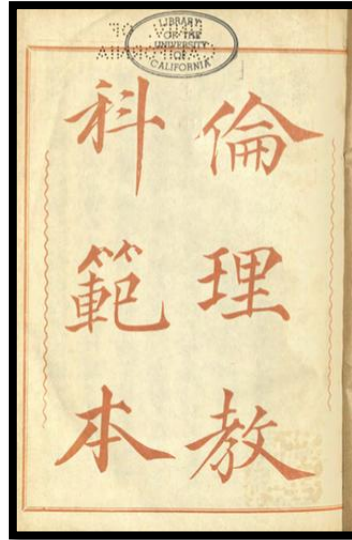
Từ Trung học luân lý thư đến Luân lý giáo khoa phạm bản

Luân lý giáo khoa phạm bản (*Lunli jiaoke fanben* 倫理教科範本) thực ra là một bản dịch Hán văn của Đồng Thụy Xuân 董瑞椿 (Dong Ruichun), dịch từ quyền hạ trong bộ *Chūgaku rinrishi* [*Trung học luân lý thư*] 中學倫理書 của học giả Nhật Bản Akiyama Shirō [Thu Sơn Tứ Lang] 秋山四郎. Thế nên, cuộc du hành và những biến thể của văn bản Nhật Bản *Chūgaku rinrishi* ở Trung Hoa và Việt Nam có thể được minh họa theo sơ đồ dưới đây:

³ Vũ Văn Sach, Vũ Thị Minh Hương, and Papin, Philippe. *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thực – Prose et Poésie du Đông Kinh Nghĩa Thực*. Hà Nội: Văn hóa, Cục Lưu trữ Nhà nước, và Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp, 1997, tr. 13, 11. Cũng xem Nguyễn Kim Sơn. “*Tư tưởng luân lý mới của các nhà Nho Duy Tân trong Tân đính luân lý giáo khoa thư*”. *Triết học* 4/2009, tr. 45-58.

⁴ *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thực*, sđd., tr. 14.

4 Nguyễn Nam, “Luân lý không biên giới: Phiên dịch và Trùng tác *Chūgaku rinrishi*...”



Nhật Bản *Chūgaku rinrishi* (1899) → Trung Hoa *Lunli jiaoke fanben* (1903) → Việt Nam *Tân định luân lý giáo khoa* (1907)

Hiển nhiên, *Chūgaku rinrishi* và *Luân lý giáo khoa phạm bản* đã được soạn thảo/phiên dịch trong những hoàn cảnh chính trị - văn hóa rất đặc thù của hai xã hội Nhật Bản và Trung Hoa.

Sắc chỉ giáo dục, “Luân lý” và *Chūgaku rinrishi* (1899)

Trong mùa hè-thu năm 1878, Hoàng đế Meiji [Minh Trị] 明治 du hành đến các huyện Tōsan [Đông Sơn] 東山, Hokuriku [Bắc Lục] 北陸 và Tōkai [Đông Hải] 東海 nhằm thị sát điều kiện xã hội – giáo dục tại đây. Trong chuyến tuần du này, Ngài đã đến thăm trường học các cấp và tìm hiểu chi tiết việc thiết lập, phương pháp và chương trình giảng dạy của các đơn vị này. Qua điều tra thực tế, Hoàng đế kết luận rằng chúng dân không thực sự hiểu biết về những cải cách giáo dục theo hướng phương Tây mà chính quyền Meiji đã gấp rút thực thi; hơn nữa, nền giáo dục mới lại không mấy liên quan đến cuộc sống hàng ngày của người dân. Sau đợt khảo sát ấy, quan thị độc Motoda Nagazane [Nguyên Điền Vĩnh Phù] 元田永孚 (1818-1891) được giao cho tóm tắt quan điểm của Hoàng đế. Bản tóm tắt này được Hoàng đế duyệt lại và dùng làm cơ sở để soạn thảo “Giáo học Thánh chỉ,” *Kyōgaku Seishi* 教学聖旨, được ban hành một năm sau đó (1879). Thánh chỉ bao gồm hai phần: “Giáo học Thánh chỉ đại chỉ,” *Kyōgaku Seishi Taishi* 教学聖旨大旨, và “Tiểu học điều mục nhị kiện,” *Shōgaku Jōmoku Niken* 小学條目二件. Phần “Đại chỉ” minh giải các khái niệm đạo đức căn bản *nhân, nghĩa, trung, hiếu* vì chúng là cơ sở hình thành truyền thống giáo dục Nhật Bản. “Đại chỉ” cũng chỉ ra sự sùng kính mù quáng tri thức kỹ thuật phương Tây và việc tập trung vào những phương diện phi bản chất của phong trào “Văn minh Khai hóa” [Bunmei kaika 文明開化] đã dẫn đến sự nhầm lẫn phổ biến về các giá trị đạo đức, và phá hoại phẩm hạnh, thương hại phong tục như thế nào. Do vậy, đối với đạo đức, chủ yếu phải học theo Khổng Tử: mọi người trước phải tu dưỡng thành thực, phẩm hạnh; rồi sau mới tùy theo khả năng của mình mà cầu học những môn khoa học khác. Phần “Tiểu học điều mục nhị kiện” nhấn mạnh hai điều. Một là tầm quan trọng của việc giáo dục, bồi dưỡng các giá trị đạo đức (đặc biệt là *trung, hiếu*) bắt đầu từ trẻ nhỏ, khiến các giá trị này thấm sâu trong não tủy của chúng, làm tiền đề cho việc tiếp thu những môn học khác, và tránh cho chúng không phải nhầm lẫn giữa gốc và ngọn.

Hai là giáo dục thực nghiệp (thay vì những lý thuyết cao xa, trừu tượng, “cao thượng không luận” *Kōshō no kūron* 高尚の空論) cho con em nông – thương, để sau này chúng có thể quay về đóng góp thiết thực cho bản nghiệp.⁵ Nhìn chung, “Giáo dục Thánh chỉ” năm 1879 phản ánh nỗ lực của Hoàng đế và Triều đình Nhật Bản trong giáo dục nhằm văn hóa và củng cố nền tảng đạo đức *nhân, nghĩa, trung, hiếu* Nho giáo trước những khuynh hướng bị xem là lệch lạc nảy sinh trong quá trình tiếp xúc văn hóa, tư tưởng và kỹ thuật với phương Tây.

Khoảng ba năm sau khi “Giáo học Thánh chỉ” được ban hành, từ năm 1882 tư tưởng phương Tây như lại trỗi dậy và giữ vai thống lĩnh trong nhiều cuộc thảo luận về chính sách; riêng trong lĩnh vực giáo dục, nó đã dẫn đến những hoài nghi nghiêm trọng về các chính sách ban hành trước đây. Những trí thức xuất sắc thời ấy đã lên tiếng chất nghi vai trò của Nho giáo trong việc giáo dục đạo đức. “Đức dục” vì thế trở thành một chủ đề lớn trong những luận thuật được xã hội quan tâm, cụ thể là qua các tác phẩm như *Tokuiku ikan* 徳育如何 (1882) của Fukuzawa Yukichi 福澤諭吉, *Tokuiku hōhōan* 徳育方法案 (1887) của Katō Hiroyuki 加藤弘之, hay *Tokuiku chintei-ron* 徳育鎮定論 (1890) của Nose Sakae 能勢榮. Đặc biệt, trong sách *Rinrishi* [Luân lý thư] 倫理書 (1888), Bộ trưởng Bộ giáo dục Mori Arinori 森有礼, người được đào tạo đại học ở Anh Quốc, còn phản biện Nho giáo và cho rằng giáo dục đạo đức trong học đường phải được giảng dạy trên cơ sở *luân lý* (*rinri* 倫理), trong đó *tình* (*jō* 情) cần được đặt vào vị trí ưu tiên trong các quan hệ quân – thần, phụ - tử.⁶ Tuy vậy, đường lối giáo dục do Thánh chỉ đề ra vẫn được không ít nhân sĩ tán thành và đề xuất nhiều biện pháp để tăng cường, phát huy hiệu quả của nó. Sự tồn tại của những ý kiến khác biệt, thậm chí là đối lập với nhau về đường hướng giáo dục đã khiến những nhà giáo dục ở các địa phương lẫn lộn và họ yêu cầu phải có những hướng dẫn cụ thể hơn về phương hướng tiếp cận thích hợp đối với đức dục. Kết quả là trong năm 1890, một hội nghị tổng đốc quận huyện được tổ chức, kiến nghị yêu cầu bức thiết về một cương lĩnh chính sách do Hoàng đế ban bố.⁷ Trải qua nhiều bước chuẩn bị, cuối cùng việc khởi thảo sắc chỉ ấy được giao cho Đại thần Motoda Nagazane - người trước đó đã từng giúp Hoàng đế soạn Thánh chỉ giáo dục, và Inoue Kowashi 井上 毅 (1843-1895) – người đứng đầu Bộ Pháp chế Điều tra.

Việc hợp tác giữa Motoda Nagazane và Inoue Kowashi để soạn thảo một sắc chỉ giáo dục mới mang nhiều ý nghĩa đặc biệt. Từng thụ nhận giáo dục Nho học, sau thời Minh Trị Duy Tân, Inoue Kowashi phục vụ trong Bộ Tư pháp và được gửi đi học ở châu Âu năm 1872. Trong thời gian du học, ông tập trung nghiên cứu hiến pháp của Pháp và Phổ (Đức), và với khối kiến thức thu thập được từ đây, ông biên soạn bộ *Ōkoku Kenkokuhō* [Vương quốc kiến quốc pháp] 王国建国法. Hiến pháp phương Tây, đặc biệt là Hiến pháp Phổ/Đức đã được Inoue sử dụng như mẫu hình khi soạn thảo *Dai-Nippon Teikoku Kenpō* [Đại Nhật Bản Đế quốc hiến pháp] 大日本帝国憲法

⁵ Về nguyên văn Nhật ngữ “Giáo dục Thánh chỉ,” truy cập tại http://www.mext.go.jp/b_menu/hakusho/html/others/detail/1317935.htm; về bối cảnh lịch sử của văn bản, xem http://www.mext.go.jp/b_menu/hakusho/html/others/detail/1317297.htm.

⁶ Xem thêm Lin Zibo 林子博. “Mori bunsei-ki ni okeru “rinri” to “dōtoku” no aida – *Rinrishi to Fushi Dōtoku-gaku* o tegakari ni 森文政期における “倫理” と “道徳” のあいだ～『倫理書』と『布氏道徳学』を手がかりに”, *Kyōiku Gaku kenkyū* 教育学研究 80:4 (12/2013), 91-102.

⁷ Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Kỹ thuật (Nhật Bản). “The Drafting and Issuance of the Imperial Rescript on Education,” truy cập tại http://www.mext.go.jp/b_menu/hakusho/html/others/detail/1317325.htm

(thường được gọi tắt là Hiến pháp Minh Trị) năm 1889. Các nhà nghiên cứu đã xem việc hợp tác soạn thảo sắc chỉ giáo dục giữa Motoda và Inoue là “sự xung động giữa đạo đức phương Đông và pháp chế phương Tây”. Tuy nhiên, việc Motoda cuối cùng đã tán đồng bản chung thảo của Inoue - trong đó việc tôn trọng hiến pháp và tuân thủ pháp luật được nhấn mạnh, cuối cùng lại có thể “minh họa cho một quá trình chuyển đổi đáng kể nhất, lan tỏa trong vòng lãnh đạo chính phủ thời Minh Trị Duy Tân vào đầu thập kỷ cầm quyền thứ ba của nó.”⁸

Kyōiku Chokugo [Giáo dục Sắc ngữ] 教育勅語⁹ được ban bố ngày 30 tháng 10 năm 1890, và ngay ngày hôm sau, Bộ Giáo dục đã có huấn chỉ về việc thi hành sắc ngữ, bao gồm việc gửi đến từng trường học một bản sao có ấn chứng, và mỗi trường phải tổ chức lễ kính đọc văn bản. Đến tháng 6 năm 1891, Quy định về việc nghi thức lễ tết ở trường tiểu học được ban hành, yêu cầu sắc ngữ phải được tuyên đọc trong các ngày lễ quan trọng, đặc biệt là *Kigensetsu* 紀元節 [Kỷ nguyên tiết/Quốc khánh] và *Tenchōsetsu* 天長節 [Thiên Trường tiết/sinh nhật Nhật Hoàng]. Đặc biệt nhiều sách dùng trong nhà trường đã in toàn văn *Sắc ngữ* ở ngay trang đầu, và ở những sách tiểu học cấp trên còn có bài giải thích kèm theo.¹⁰ Dưới đây là toàn văn bản *Giáo dục Sắc ngữ*:

Trẫm xét nghĩ rằng Hoàng tổ, Hoàng tông ta mở nước xa rộng, trồng đức sâu dày; thần dân ta khắc lòng trung, khắc lòng hiếu, ức triệu người một dạ, đòi đòi phát dương điều tốt đẹp. Đây là tinh hoa quốc thể, mà cội nguồn giáo dục của ta cũng thực tồn ở đây. Thần dân các người, hãy hiếu với cha mẹ, thuận với anh em, vợ chồng hợp nhau, bạn bè tin nhau; cung kiệm giữ mình, bác ái muôn người; tu học, tập nghiệp để phát mở trí năng, thành tựu đức khí; thúc tiến và quảng bá công ích, mở mang việc đời; luôn luôn tôn trọng quốc hiến, tuân thủ quốc pháp. Nếu một ngày nguy cấp xảy ra, hãy nghĩa dũng phụng sự công quốc, để phù trợ Hoàng vận vô cùng trong trời đất. Thế nên, hãy không chỉ làm thần dân trung lương của Trẫm, mà còn làm hiển hách di phong của tổ tiên các người.

Đạo này, thực là di huấn của Hoàng tổ, Hoàng tông ta, thần dân con cháu tất cả đều nên tuân thủ, khiến cho đạo ấy thông suốt cổ kim không sai, trong ngoài thi hành chẳng lệch. Trẫm nguyện cùng thần dân các người thành tâm tôn kính, cùng nhau giữ chung một đức.

Ngày 30 tháng 10 năm Minh Trị 23 (1890)¹¹

Liên quan mật thiết đến các vấn đề đạo đức trong thời kỳ này là việc cung cấp nội hàm mới cho khái niệm “luân lý,” *rinri* 倫理, và việc hình thành môn “Luân lý học,” *rinrigaku* 倫理学. Dù rằng môn “Luân lý học” được đưa vào chương trình giảng dạy của Đại học Tokyo lần đầu tiên năm 1893, những nỗ lực nhằm xây dựng “luân lý” thành một học khoa đã diễn ra trong xã hội Nhật Bản một thập niên trước đó. Inoue

⁸ Về quá trình soạn thảo sắc chỉ, xem Benjamin Duke. *The History of Modern Japanese Education: Constructing the National School System, 1872-1890*. New Brunswick, New Jersey và London: Rutgers University Press, 2009, tr. 355-358.

⁹ Cũng có tên là “*Kyōiku ni Kansuru Chokugo* 教育ニ関スル勅語”.

¹⁰ Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Kỹ thuật (Nhật Bản). “Education after the Issuance of the ‘Imperial Rescript on Education’” Truy cập tại:

http://www.mext.go.jp/b_menu/hakusho/html/others/detail/1317326.htm

¹¹ Xem nguyên văn trong Phụ lục 3.

Tetsujirō [Tĩnh Thượng Triết Thứ Lang] 井上 哲次郎 (1855-1944) là một trong những khuôn mặt trí thức đóng vai trò quan trọng trong quá trình này.

Dù rằng các từ *luân lý*, *đạo đức* đã xuất hiện rất sớm trong thư tịch cổ Trung Hoa,¹² trong trào lưu phiên dịch dụng ngữ học thuật phương Tây thời Minh Trị,¹³ chúng được “vay mượn” để phiên dịch các khái niệm *ethics* và *moral* du nhập vào Nhật Bản ở nửa sau thế kỷ 19. Chỉ một năm sau khi tốt nghiệp ngành triết học ở Đại học Tokyo, Inoue Tetsujirō dựa theo bộ *Vocabulary of Philosophy* (1857) của triết học gia Anh Quốc William Fleming, tập hợp các thuật ngữ triết học phương Tây đã được học giả Nhật Bản dịch sang Nhật ngữ, soạn thành tập *Tetsugaku jii* [Triết học tự vựng] 哲學字彙 xuất bản năm 1881, trong đó *ethics* được dịch là *rinrigaku* 倫理学, và *moral philosophy* là *Dōgi-gaku* 道義学.¹⁴ Trong cùng một năm, Inoue có bài thuyết giảng về “gốc lớn của luân lý”, và đây chính là cơ sở cho tập sách đầu tiên của ông về luân lý, *Rinri Shinsetsu* [Luân lý tân thuyết] 倫理新説 (1883). Trong tập sách này, Inoue đề cập đến nguyên lý căn bản của luân lý: con người thường xuyên truy cầu hạnh phúc theo luật tiến hóa, hướng đến tính thiện. Nhưng ông không dừng lại ở lý thuyết trừu tượng mà động viên con người thông qua hoàn thiện cá nhân để loại trừ những tệ nạn xã hội.¹⁵ Khuynh hướng xã hội này sẽ được Inoue thể hiện rõ hơn khi ông lên tiếng bảo vệ *Sắc ngữ* giáo dục và đề xướng đạo đức quốc dân.

Sau khi được ban hành, *Sắc ngữ* về giáo dục năm 1890 cũng gây nên ít nhiều luận tranh trong công chúng vì đã đặt *trung*, *hiếu* thành những giá trị đạo đức tối thượng. Trên quan điểm luân lý của mình, Inoue đã viết *Kokumin dōtoku gairon* [Quốc dân đạo đức khái luận] 国民道德概論, nhấn mạnh rằng khiếm khuyết lớn nhất của luân lý Tây phương chính là thiếu vắng “quốc dân đạo đức.” Đạo đức quốc dân, theo Inoue, chính là đạo đức riêng có của dân một nước, chẳng hạn với Nhật Bản, đó chính là tinh thần dân tộc Nhật. Cũng theo Inoue, luân lý học phương Tây chỉ chú trọng đến các nguyên lý mang tính phổ biến chung, mà bỏ quên nghiên cứu thực tiễn về đạo đức đặc thù của quốc dân, không tìm hiểu đạo đức có liên quan đến “luân lý chính sách”, *Rinri seisaku* 倫理政策, đã khiến quốc dân các nước tận lực phục vụ nước mình như thế nào. Fujii Kenjiro [Đặng Tĩnh Kiện Trị Lang] 藤井健治郎 (1872-1931) – môn đồ của Inoue và sau trở thành giáo sư Luân lý học của Đại học Kyoto, cũng nhận rằng luân lý

¹² Ví như “luân lý” xuất hiện trong phần “Nhạc ký 樂記” (*Lễ ký 禮記*): “Phàm âm giả, sinh ư nhân giả dã; nhạc giả, thông luân lý giả dã 凡音者, 生於人心者也; 樂者, 通倫理者也” (Hết thầy âm là cái phát sinh ở lòng người; nhạc là điều tương thông với thứ bậc, trật tự của vạn vật); “đạo đức” có thể thấy trong “Thuyết quái 說卦” (*Dịch kinh 易經*): “Hòa thuận ư đạo đức, nhi lí ư nghĩa 和順於道德, 而理於義” (Thuận hòa ở đạo đức, mà xử lý hợp lý [theo sự khác biệt của sự vật]).

¹³ Thẩm Quốc Uy 沈國威. “Minh Trị thời đại đích học thuật dụng ngữ 明治時代の學術用語”, Nhậm Quân Hoa 任鈞華 dịch từ Nhật ngữ, *Trung Quốc Văn Triết nghiên cứu thông tấn* 中國文哲研究通訊 21:4 (2011), tr. 93-103.

¹⁴ Trong *Vocabulary of Philosophy* (Scribner và Welford, 1890), “Ethics” được nhận là đồng nghĩa với “Moral philosophy”, là “triết học về cái đúng trong hành vi. Theo Kant, [nó là] triết học về ‘những định luật của tự do,’ đối lập với ‘những định luật của tự nhiên’” (tr. 138). “Moral philosophy” (triết học đạo đức) được Fleming định nghĩa là “khoa học về nghĩa vụ. Nó là triết học của tri thức chúng ta về luật đạo đức, về việc vận dụng luật ấy vào đời sống con người, và về các quan hệ của chúng ta với tư cách là những sinh thể đạo đức. Nó bao gồm tất cả những gì liên quan đến nhân cách với tư cách là chủ thể đối với luật đạo đức.” (tr. 268).

¹⁵ Richard M. Reitan. *Making a Moral Society – Ethics and State in Meiji Japan*. Honolulu: University of Hawai’i Press, 2010, tr. 33-36.

học bao hàm và hợp nhất với đạo đức quốc dân.¹⁶ Nhìn chung, luân lý được xem như là những nguyên lý cụ thể mà nền tảng là những giá trị đạo đức căn bản như *trung*, *hiếu* và tinh thần dân tộc, dẫn dắt con người với tư cách là một cá thể xã hội, hay một công dân hướng thiện, bắt đầu với sự tu dưỡng chính bản thân trên cả hai phương diện thể chất và tinh thần; sau mở rộng ra đến những trách nhiệm và nghĩa vụ của cá nhân với tha nhân, xã hội, quốc gia, quốc tế và thể giới tự nhiên vạn hữu. Cách hiểu này được thể hiện rõ trong “Monbushōrei 文部省令” [Văn bộ tỉnh lệnh] số 2 và “Monbushō kunrei 文部省訓令” [Văn bộ tỉnh huấn lệnh] số 3, ban hành ngày 6 tháng 2 năm Minh Trị thứ 35 (1902), nhằm xây dựng yếu lĩnh giáo dục bậc Trung học, trong đó bao gồm cả luân lý – đạo đức.¹⁷ Nội dung giáo dục luân lý ở bậc trung học của huấn lệnh quan trọng này cũng phản ánh những vấn đề cấp thiết đã được trình bày trong *Chūgaku rinrishi* của Akiyama Shirō biên soạn trước đây vài năm.¹⁸

Ra mắt trong năm cuối cùng của thế kỷ 19 (1899), bộ sách ba tập *Chūgaku rinrishi* do nhà xuất bản danh tiếng chuyên về sách giáo khoa Kinkōdō [Kim Cảng Đường] 金港堂 ở Tōkyō ấn hành đánh dấu chặng đường dài gần một thập niên thực hiện Sắc ngữ.¹⁹ Sách giới thiệu những tấm gương luân lý tiêu biểu Nhật Bản thời Edo 江戸 [Giang Hộ, 1603-1867], và thảo luận các vấn đề luân lý của xã hội đương thời. Với kết cấu ba tập *thượng*, *trung*, *hạ*, bộ sách dành hai tập đầu để giới thiệu tám khuôn mặt tiêu biểu cho chuẩn mực luân lý mới. Tuy có nguồn gốc xuất thân khác nhau và thành công trong nhiều lĩnh vực đa dạng, họ đều nỗ lực tu dưỡng, cầu học và có những công hiến đáng kể đối với sự phát triển của quốc gia – dân tộc. Tám tấm gương luân lý được phân bố trong hai tập đầu như sau:

Tập thượng bao gồm tiểu truyện của Ninomiya Sontoku [Nhị Cung Tôn Đức] 二宮 尊徳 (1787–1856),²⁰ Kumazawa Ryōkai [Hùng Trạch Liễu Giới] 熊澤了介²¹ (1619-1691), Inō Tadataka [Y Năng Trung Kính] 伊能忠

¹⁶ Bài viết đã tham khảo các tiểu luận chi tiết về Inoue Tetsujirō và “Luân lý học” của Chen Wei-fen 陳瑋芬. “The Formation of Modern Ethics in China and Japan – The Contributions of Inoue Tetsujirō and Cai Yuan-pei.” trong *Facing the Twenty-First Century*, Lam Wing-keung and Cheung Ching-yuen chủ biên, Nagoya: Nanzan Institute for Religion and Culture, 2009, tr. 195-210; và “‘Luân lý’ ‘Đạo đức’ khái niệm tại cận đại Nhật Bản đích chuyển hóa dữ tái sinh – Dữ cận đại Trung Quốc đích tị giáo 「倫理」 「道德」 概念在近代日本の轉化與再生—與近代中國的比較” trong Lý Minh Huy 李明輝 và Khâu Hoàng Hải 邱黃海 chủ biên, *Lí giải, thuyết thích dữ Nho gia truyền thống: Tị giáo quan điểm* 理解、詮釋與儒家傳統：比較觀點, Đài Bắc: Trung ương Nghiên cứu viện Trung Quốc Văn Triết Nghiên cứu sở, 2010, tr. 231-272.

¹⁷ Ōkurashō insatsu-kyoku 大蔵省印刷局 (Đại tàng tỉnh ấn loát cục), *Kanpō* 官報 (Quan báo), số 5,575 (ngày 6/2/1902), tr. 106-107; *Chūgakkō kyōju yōmoku* 中学校教授要目 (Trung học hiệu giáo thụ yếu mục), Ōsaka 大阪: Kinmidō 金美堂, 1902, tr. 8-13. Do chỉ dựa theo Lương Khải Siêu mà không trực tiếp tiếp tham khảo các tài liệu trên, Chen Wei-fen đã nhận lầm miêu tả của Lương Khải Siêu “Nhật Bản Văn bộ tỉnh cận nhật chi huấn lệnh 日本文部省近日之訓令” (Huấn lệnh gần đây của Bộ giáo dục Nhật Bản) thành tên của huấn lệnh. Xem Chen Wei-fen. “The Formation of Modern Ethics...” (bđd.), tr. 204; “‘Luân lý’ ‘Đạo đức’ khái niệm...” (bđd.), tr. 266-267.

¹⁸ Xem Phụ lục 2 và 3 ở cuối bài.

¹⁹ Tiểu luận này dùng bản Akiyama Shirō 秋山四郎, *Chūgaku rinrishi* 中学倫理書, Tōkyō: Kinkōdō 金港堂, 1899.

²⁰ Dù xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo, Ninomiya vươn lên nhờ tính cần cù, vượt khó và tinh thần hiếu học, trở thành nhà nông chính và tư tưởng gia nổi tiếng thời Edo hậu kỳ.

²¹ Tức Kumazawa Banzan 熊沢蕃山, một danh Nho thuộc phái Dương Minh học thời Edo sơ kỳ.

敬 (1745–1818),²² và Takadaya Kahei [Cao Điền Ốc Gia Bình Vệ] 高田屋嘉兵衛 (1769–1827).²³

Tập trung chép tiểu truyện của Arai Hakuseki [Tân Tĩnh Bạch Thạch] 新井白石 (1657–1725),²⁴ Kaibara Ekken [Bối Nguyên Ích Hiên] 貝原益軒 (1630–1714),²⁵ Itō Jinsai [Y Đằng Nhân Trai] 伊藤仁斎 (1627–1705),²⁶ và Matsudaira Sadanobu [Tùng Bình Định Tín] 松平定信 (1759–1829).²⁷

Tập hạ thảo luận các vấn đề luân lý từ nguyên lý đến thực tiễn, xuất phát từ cấp độ rộng lớn của quốc gia, đi dần xuống các tầng bậc gia tộc, bản thân, rồi lại mở ra với xã hội và tự nhiên.

Theo mẫu hình của các sách giáo khoa thời ấy, cả ba tập đều in trang trọng *Sắc ngữ* ở đầu sách, tiếp theo sau là bài tựa của Akiyama Shirō. Là một nhà giáo dục, nhà nghiên cứu và tác giả của nhiều bộ sách giáo khoa,²⁸ Akiyama tích cực ủng hộ đường lối giáo dục thời Minh Trị. Ngay sau khi *Sắc ngữ* được ban hành, hòa với trào lưu chung,²⁹ ông đã cùng với Naka Michiyo 那珂通世 (1851–1908) biên soạn sách *Kyōiku chokugoengi* [Giáo dục Sắc ngữ diễn nghĩa] 教育勅語衍義 (Tokyo: Kyōeki Shōsha 共益商社, 1891), phân tích – diễn giải văn bản cô đọng này qua hơn trăm trang viết. Dựa theo tôn chỉ của *Sắc ngữ*, trong sách *Chūgaku rinrishi* Akiyama thuyết giảng về luân lý trên cơ sở đạo đức Nho giáo và thực tiễn xã hội Nhật Bản cuối thế kỷ 19. Bài tựa đầu sách của ông viết:

Kính xét Hoàng thượng nước ta [Nhật Bản] từ lâu xót lòng nghĩ suy về giáo dục của thần dân, trước đây đã ban phát đại chiếu, bảo cho thần dân tuân thủ đại kinh, đại cương; cội gốc giáo dục do đó được khởi sự xác lập. Từ đây trở đi, giáo chức trong nước ai cũng đều phụng hành theo Thánh chỉ,

²² Thương nhân, nhà trắc lượng và vẽ đồ bản thời Edo, nổi tiếng vì đã sử dụng kỹ thuật trắc lượng để hoàn thành bản đồ Nhật Bản đầu tiên.

²³ Một thương nhân thời Edo hậu kỳ, có công cải tạo tiền đồn thương mại Hakodate ở Hokkaidō thành một thành phố thịnh vượng; mở đường biển ở bắc Etorofu đến khu vực ngư nghiệp đảo Kuril; và giúp giải quyết tranh chấp lãnh thổ với Nga đối với vùng đảo này.

²⁴ Chính trị gia, học giả thời Edo trung kỳ, cố vấn cho Tướng quân (*Shōgun*) Tokugawa Ienobu 徳川家宣.

²⁵ Danh Nho và cũng là nhà thực vật học thời Edo.

²⁶ Danh Nho và tư tưởng gia thời Edo tiền kỳ; ông được xem là một trong những danh Nho có ảnh hưởng nhất ở Nhật Bản trong thế kỷ 17.

²⁷ Đại lãnh chúa thời Edo trung kỳ, nổi tiếng vì những cải cách tài chính.

²⁸ Qua thống kê sơ bộ, các công trình của Akiyama Shirō chủ yếu tập trung ở những lĩnh vực (1) Lịch sử: *Ko u – Shiki shokai* 項羽一史記鈔解, *Renpa Rin Shōjo oyobi shinryōkun – Shiki shōkai* 廉頗藺相如及信陵君一史記鈔, *Shina seibatsu monogatari* 支那征伐物語 (1894), *Shina Chōsen keiseiroku* 支那朝鮮形勢錄 (1894), *Shiki shō* 史記鈔 (1896), *Tsugan kōmokushō* 通鑑綱目鈔 (1896), *Gaishi shōkai* 外史鈔解 (1911); (2) Địa chí/Địa lí: *Nihon chiri shōshi* 日本地理小誌 (soạn chung với Naka Michiyo 那珂通世), *Nihon chishi* 日本地誌 (1896), *Shinsen gaikoku chishi* 新撰外國地誌 (1899); và (3) Giáo khoa Hán văn: *Kanbun kyōkasho* 漢文教科書, *Kanbun-dokuhon* 漢文讀本 (1893), *Chūgaku kanbun-dokuhon* 中學漢文讀本 (1894–1895), *Kanbun kyōkasho bikō* 漢文教科書備考 (soạn chung với Tsuchiya Hōshū 土屋鳳州, 1902), *Kanbun kyōkasho jibiki* 漢文教科書字引 (soạn chung với Baba Yoshitarō 馬場由太郎, 1903), *Shinsen kanbun tokuhon* 新撰漢文讀本 (1906).

²⁹ Cũng trong khoảng 1891–1892, nhiều học giả như Inoue Tetsujirō, Imaizumi Teisuke 今泉定介 (1863–1944), hay Shigeno Yasutsugu 重野安繹 (1827–1910) cũng tham gia luận giải *Sắc ngữ* trong những tác phẩm riêng biệt nhưng có cùng tựa đề là *Kyōiku chokugoengi*.

miệt mài nghiên cứu chẳng dám khinh nhờn, đâu còn chưa thể tận hết công hiệu của nó. Bọn con em thanh niên kia, ngày sau đứng vào hạng trung trở lên trong xã hội, phân công đảm đương công việc trọng yếu của quốc gia, có trách nhiệm giữ gìn, dẫn dắt đổi thay xã hội, mà không thường rèn luyện phẩm hạnh ắt bị xã hội gạt bỏ, há còn than tiếc được đâu. Thánh chỉ giáo huấn rành rành tuyên giảng từ trên xuống dưới, đến tận bọn con em này mà người đảm đương nhiệm vụ giáo dục làm sao từ chối chức trách của mình cho được? Tôi tuy chẳng được thế, chỉ ở vào bậc thấp kém của giáo chức, nhưng lòng trộm lo vì việc ấy, ước mong đỡ đần, tu bổ giáo hóa dù chỉ một phần nhỏ trong muôn một, nên biên thuật sách *Chūgaku rinrishi* [Trung học luân lý thư] 中學倫理書. Chỉ mong các nhà giáo dục chư quân tử lượng thứ cho tấm lòng của tôi mà giữ để nghiên cứu.

Ngày 1 tháng 1 Minh Trị năm thứ 32 (1899)³⁰

Như đã được nêu rõ trong tựa sách và bài tựa, đối tượng độc giả của *Chūgaku rinrishi* là thiếu niên bậc trung học và chính vì thế, nó được biên soạn theo hình thức của một bộ sách giáo khoa, cấu trúc gọn ghẽ và trình bày khúc chiết, mạch lạc. Với nội dung và hình thức như thế, *Chūgaku rinrishi* góp phần đáp ứng được nhu cầu cấp bách trong việc đào tạo một thế hệ trẻ theo chuẩn mực luân lý của một thể chế quân chủ lập hiến đang nỗ lực duy tân để bước vào thiên niên kỷ mới. Tuy “tôn vương” vẫn là một bộ phận quan trọng của nền luân lý này, tinh thần dân tộc và tư tưởng yêu nước của nó đã trở thành cốt lõi và động lực mạnh mẽ để củng cố và phát triển dân tộc – quốc gia cường thịnh, độc lập. Chính vì vậy mà nền luân lý được khởi xướng và cổ vũ ở Nhật Bản cũng có hấp lực mạnh mẽ đối với các nước cận lân đã bị thất bại trước sức mạnh vũ lực và kỹ thuật của phương Tây, nay đang hun đúc tinh thần dân tộc để quật khởi và nhắm hướng duy tân theo mẫu hình Nhật. Đây cũng là tiền đề cho sự du nhập của *Chūgaku rinrishi* vào Trung Hoa, nơi tác phẩm này sẽ được dịch sang Hán văn, và trong lớp vỏ ngôn ngữ mới này, nó sẽ tiếp tục hành trình xa hơn đến Việt Nam.

Chuyển biến xã hội – giáo dục và Luân lý giáo khoa phạm bản

Giáo dục luân lý tất nhiên quan hệ mật thiết với nhà trường và đường lối giáo dục quốc gia. Ở Trung Hoa, việc giảng dạy luân lý khởi sự khá sớm với trường học của các nhà truyền giáo khoảng đầu thế kỷ 19, trong đó môn “luân lý triết học” được đưa vào giảng dạy cho học sinh. Đến cuối đời Thanh, môn luân lý được giảng trong các trường Cơ Đốc giáo có lúc được gọi là “Thị phi học 是非學”, một thuật ngữ được du nhập vào Trung Hoa từ Nhật Bản. Từ *Ethics* còn được các nhà truyền giáo dịch là *tính lý* 性理, *tính lý học* 性理學, hay *tính học* 性學, hàm ý con người tự thân đã sẵn có những yếu lý của luân thường.³¹

³⁰ Xem nguyên văn ở Phụ Lục 4.

³¹ Hoàng Hưng Thao 黃興濤, Tăng Kiến Lập 曾建立. “Thanh mạt tân thức học đường đích luân lý giáo dục dữ luân lý giáo khoa thư thám luận – Kiêm luận hiện đại luân lý học học khoa tại Trung Quốc đĩnh hưng khởi 清末新式學堂的倫理教育與倫理教科書探論—兼論現代倫理學學科在中國的興起”, *Thanh sử Nghiên cứu* 清史研究 1 (2/2008), tr. 51-52.

Sau biến loạn Nghĩa Hòa Đoàn và Bát Quốc Liên quân năm 1901,³² để cứu vãn vị trí thống trị của mình, triều đình nhà Thanh khởi sự thi hành “Tân chính 新政”, thực hiện cải cách ở nhiều phương diện, trong đó có cả chấn hưng trường học, giáo dục nhân tài. Học đường kiểu mới, *tân thức học đường* 新式學堂, nhân đó nhanh chóng được triển khai: nội dung giảng dạy được cận đại hóa dựa trên tri thức khoa học tự nhiên và chính trị xã hội của phương Tây, phương pháp giảng dạy được khoa học hóa, và hình thức tổ chức giáo học được phân thành những lớp khác nhau theo cấp bậc cao thấp.³³

Chịu ảnh hưởng của “thời đại mô hình Nhật Bản” (*Nhật Bản hình thời đại* 日本型時代), giáo dục luân lý trở thành một nội dung đào tạo trong những trường học kiểu mới này. Khái niệm “Luân lý học” cũng từ Nhật Bản du nhập vào Trung Hoa trong khoảng thời gian này. Trí thức tinh hoa như Lương Khải Siêu 梁啟超, Vương Quốc Duy 王國維, Thái Nguyên Bồi 蔡元培 đã có những công hiến đáng kể trong việc giới thiệu và xây dựng học khoa luân lý ở Trung Hoa. Ấn tượng mạnh bởi những cải cách xã hội, khoa học - kỹ thuật của Nhật Bản, Khang Hữu Vi biên mục bộ *Nhật Bản thư mục chí* 日本書目志 in năm Quang Tự thứ 24 (1898), nhằm giới thiệu cơ sở tri thức của những thành tựu ấy cho người Trung Hoa tham khảo, và nếu được, chọn dịch sang Trung văn, bởi lẽ đây là con đường ngắn nhất để tiếp thụ kiến thức tiên tiến mà không phải tốn quá nhiều thời gian để học ngôn ngữ “Thái Tây” và dịch những thư tịch quá mới từ thứ tiếng xa lạ này. Bên cạnh các sách vở về y – dược, công – nông nghiệp, và các ngành khoa học khác, “Luân lý học” là một hạng mục cần học hỏi, được Khang xếp vào cuối quyển 2 với 17 tựa sách.³⁴ Trong số những tựa đề này, ngoài những tác phẩm do Bộ giáo dục và học giả Nhật Bản biên soạn, còn có hai bộ sách dịch đáng chú ý. Một là bộ *Chūshaku Ho-shi rinrigaku* 註釋寶氏倫理學 [Chú thích Bảo thị luân lý học] do Okamura Aizō 岡村愛藏 [Cương Thôn Ái Tàng] dịch từ sách *The Law of Love and Love as a Law, or, Christian Ethics* (Định luật của yêu thương và yêu thương như là định luật, hay Luân lý học Kitô giáo, 1870)³⁵ của Mark Hopkins (Maku Hopukinsu 麻克寶府禁斯, 1802-1887) in năm Meiji thứ 25 (1892), giới thiệu luân lý từ góc độ Kitô giáo³⁶; và hai là bộ *Shi-shi Rinri genron* 斯氏倫理原論 [Tur thị luân lý nguyên luận] do Tanaka Tōsaku 田中登作 [Điền Trung Đăng Tác] dịch phần 1 “The Data of Ethics” (Dữ liệu luân lý học) trong quyển 1 của bộ *Principles of Ethics* (Nguyên lý luân lý học, 1879)³⁷ của H. Spencer (Supenseru スペ

³² Năm Canh Tý 1900, với chủ trương chống lại các thế lực nước ngoài và bài Thiên Chúa giáo, cộng hưởng với thiên tai hạn hán và kinh tế sa sút, tổ chức Nghĩa Hòa Đoàn tiến vào Bắc Kinh, tàn sát giáo đồ và đốt phá giáo đường. Hành động bạo lực này đã dẫn đến việc liên quân tám nước phối hợp phản công. Thái hậu Từ Hy, Hoàng đế Quang Tự cùng Hoàng thân, quần thần phải tháo chạy đến Thiểm Tây, Tây An.

³³ Lý Phong 李風. “Thanh mạt Tân chính thời kỳ Tân thức học đường đích phát triển cập kỳ khai thị 清末新政時期新式學堂的發展及其啟示”, *Hà Trạch Học viện Học báo* 荷澤學院學報 32:6 (11/2010), tr. 87-90.

³⁴ Khang Hữu Vi 康有為, *Nhật Bản thư mục chí* 日本書目志, 8 quyển, Thượng Hải: Đại đồng dịch thư cục 大同譯書局, 1898, quyển 2, tr. 20b-21b.

³⁵ Mark Hopkins, *The Law of Love and Love as a Law, or, Christian Ethics*, revised edition, New York: Charles Scribner's Sons, 1881.

³⁶ Mark Hopkins (Maku Hopukinsu 麻克寶府禁斯), *Chūshaku Ho-shi rinrigaku* 註釋寶氏倫理學 (Chú thích Bảo thị luân lý học), Okamura Aizō 岡村愛藏 (Cương Thôn Ái Tàng) dịch, Tōkyō: Uchida Rōkakuho 内田老鶴圃, 1892.

³⁷ Herbert Spencer, *Principles of Ethics*, 2 tập, New York: D. Appleton and Company, 1893.

ンセル), cũng in năm 1892,³⁸ rất gần với ý chỉ của sách *Rinrisha* [Luân lý thư] 倫理書 dùng ở bậc trung học do Monbushō 文部省 (Bộ giáo dục) ấn hành vài năm trước đó (1888).³⁹ Hai bộ sách dịch này chính là sự tiếp nối nỗ lực phiên dịch và giới thiệu những trào lưu tưởng luân lý – đạo đức từ nhiều nguồn, nhiều nước phương Tây khác nhau, đã hiện diện ở Nhật từ những cải cách duy tân, ví như việc *Sittenlehre für konfessionslose schulen* (Đạo đức học dành cho các trường học không tông phái)⁴⁰ của nhà sư phạm người Đức Friedrich Wilhelm Fricke (Furikke フリッケ, 1810-1891) được Matsuda Masahisa 松田正久 [Tùng Điền Chính Cửu] dùng văn từ “phổ thông quán dụng” lược dịch, trình bày lại giản dị hơn dưới nhan đề *Fu-shi dōtoku gaku* 布氏道德学 [Bố thị đạo đức học] in năm 1888.⁴¹

Đặc biệt vào năm 1902, trong loạt bài “Đồng tịch nguyệt đán 東籍月旦” đăng làm 2 kỳ trên *Tân dân tùng báo* 新民叢報 ra ngày 6/6 và 5/7, nhằm giới thiệu “tân học” Nhật Bản, Lương Khải Siêu đã dành chương một của mục “Phổ thông học” để bàn những điều cần học hỏi “Luân lý học” ở Nhật, bởi lẽ, theo Lương, “Trung Quốc tự khoe là nước lễ - nghĩa, nên việc học luân lý không phải cầu tìm từ bên ngoài, kỳ thực chẳng phải thế. Phạm vi của cái gọi là luân lý của Trung Quốc quá hẹp, không đủ để đi đến cùng tận chỗ sâu xa của ngành học này.” Để minh chứng cho nhận định của mình, Lương trích dẫn hầu như toàn bộ yếu chỉ về giáo dục luân lý từ “huấn lệnh do Văn bộ tỉnh [Bộ giáo dục] Nhật Bản ban hành gần đây.” Huấn lệnh ấy chính là “Văn bộ tỉnh huấn lệnh” số 3, ban hành ngày 6 tháng 2 năm 1902 đã dẫn ở phần trước. Tuy vậy, trong khi trích dẫn, Lương đã lược bỏ toàn bộ nội dung của mục trách vụ đối với *Hoàng thất* (bao gồm “Trung quân”, trách nhiệm và nghĩa vụ đối với “Hoàng tổ - Hoàng tông”, và “Hoàng vận”) nêu trong phần “Trách vụ đối với quốc gia” của Huấn lệnh.⁴² Việc sửa đổi này rõ ràng phản ánh khuynh hướng vận động cải cách và thái độ chính trị của Lương đối với Thanh triều. Qua khảo thuật của Lương, nội dung giáo dục luân lý bậc Trung học của Nhật Bản đã đến Trung Hoa, và sẵn sàng để trở thành một mẫu hình tham khảo tại đây.

Với nỗ lực của những trí thức cấp tiến như Khang, Lương, trong vòng vài năm, “luân lý học” với tư cách là một học khoa xuất xứ từ Nhật Bản đã trở nên phổ biến ở Trung Hoa. Năm 1905, Tổng đốc Lương Giang Ngụy Quang Đào 魏光燾 trong tấu biểu xin biên tập *Trung Quốc Luân lý giáo khoa thư* đã viết:

³⁸ H. Spencer (Supenseru スペンセル), *Shi-shi Rinri genron* 斯氏倫理原論 (Tư thị luân lý nguyên luận), Tanaka Tōsaku 田中登作 (Điền Trung Đăng Tác) dịch, Tōkyō: Tsūshin kōza gakkai 通信講学会, 1892.

³⁹ Monbushō 文部省, *Rinrisha: Chūgakkō shihan gakkō kyōka yōsho* 倫理書: 中学校・師範学校教科用書 (Luân lý thư: Trung học hiệu – Sư phạm học hiệu giáo khoa dụng thư), Tōkyō: Monbushō, 1888.

⁴⁰ Friedrich Wilhelm Fricke, *Sittenlehre für konfessionslose schulen* (Đạo đức học dành cho các trường học không tông phái), Gera: P. Strebel, 1872; cùng trong năm này, một bản dịch tiếng Anh của sách dưới nhan đề *Ethics for Undenominational Schools* do Alexander V. W. Bickers và Joseph Hatton dịch đã được nhà xuất bản Grant in ở London.

⁴¹ Friedrich Wilhelm Fricke (Furikke フリッケ), *Fu-shi dōtoku gaku* 布氏道德学, Tōkyō: Makino shobō 牧野書房, 1888.

⁴² Lương Khải Siêu 梁啟超, *Ấm băng thất văn tập điểm hiệu* 飲冰室文集點校, Ngô Tùng 吳松 và nhiều người khác điểm hiệu, 6 tập, Côn Minh: Vân Nam Giáo dục xuất bản xã 雲南教育出版社, 2001, tập 3, tr. 1375-1378.

Những năm gần đây Nhật Bản nhanh chóng đạt đến cường thịnh, thực là do người dân trong cả nước có lòng trung quân, ái quốc. Về *Giáo dục Sắc ngữ* ban bố năm Minh Trị thứ 22 và sách giáo khoa luân lý của nước này, tất cả đều có gốc ở luân thường đạo đức do thánh hiền Trung Quốc ngày xưa giảng thuật, lấy đó làm căn bản, sử dụng mà có thể tăng cường thể nước, củng cố lòng dân. Dù thấy các hạng mục khoa học của nước ấy tuy phần lớn noi theo Âu Mỹ, mà học khoa đức dục vẫn phải học theo thánh giáo của ta.⁴³

Ví dụ trên đây cho thấy người Trung Hoa tuy tham khảo mô hình giáo dục luân lý của Nhật Bản nhưng trong quá trình học hỏi ấy lại đẩy lên tinh thần dân tộc Hoa Hạ: luân lý được nhấn mạnh như là yếu tố quan trọng góp phần vào sự cường thịnh của Nhật Bản, nhưng quan trọng hơn là nền luân lý dẫn đến thành công ấy lại được đặt nền tảng trên giáo huấn của thánh hiền Trung Hoa cổ đại.

Tinh thần cơ bản của luân lý hiện đại đề xướng vào cuối đời Thanh và đầu thời kỳ Dân quốc là (1) Nhấn mạnh việc bồi dưỡng nhân cách kiện toàn độc lập, tự chủ; (2) Chú trọng việc phổ cập quan niệm tự do, bình đẳng; và (3) Khuyến khích việc tuân thủ đạo đức công cộng xã hội.⁴⁴ Tinh thần này đã được trí thức Trung Hoa vun đắp từ những gợi ý của các bộ sách giáo khoa luân lý Nhật Bản, và không ít trong số những thư tịch này đã được chọn dịch sang Hán văn để phổ cập trong thời kỳ đầu. Bộ *Rinri kyōkasho* [Luân lý giáo khoa thư] 倫理教科書 của Inoue Tetsujirō và Takayama Rinjirō [Cao Sơn Lâm Thứ Lang] 高山林次郎 đã được Phan Bình Thanh 樊炳清 dịch sang Hán văn khá sớm năm 1902. Từ đây cho đến năm 1911 đã có hơn 20 bộ sách luân lý – đạo đức của Nhật Bản được dịch và phổ biến ở Trung Hoa (không kể mỗi tập sách có thể được tái bản rất nhiều lần).⁴⁵ Bộ *Luân lý giáo khoa phạm bản* do Đồng Thụy Xuân dịch từ *Chūgaku rinrishi* của Akiyama Shirō đã ra đời trong khoảng đầu của giai đoạn phiên dịch này.

Phiên dịch trong thế giới Đông Á tiền hiện đại qua Luân lý giáo khoa phạm bản

Phiên dịch là việc tất yếu trong tiếp xúc văn hóa, ngoại giao và thông thương giữa các dân tộc thuộc ngữ hệ khác nhau. Tuy vậy, công việc tưởng chừng như phổ quát này dường như vẫn có ngoại lệ. Trong tiểu luận “Worlds without Translation: Premodern East Asia and the Power of Character Script” (Những thế giới không có phiên dịch: Đông Á tiền hiện đại và Quyền lực của chữ viết tự hình), Wiebke Denecke đã chỉ ra vai trò độc đáo của văn tự tự hình, “chủ yếu dựa trên chữ viết ngữ tố [logographic writing], trong đó mỗi chữ là một từ (chính xác hơn là một từ tố [morpheme]).”⁴⁶ Là loại chữ tự hình duy nhất còn tồn tại cho đến nay, Hán văn đã giữ một vai trò quan trọng trong tương tác văn hóa Đông Á thời tiền hiện đại. Được giáo dục trong truyền thống Nho học, trí thức Đông Á tiền hiện đại là những người “lưỡng văn” (biliterate): họ đọc thông, viết thạo cả Hán văn lẫn văn tự bản địa. Khác với lớp

⁴³ Như trên, tr. 55.

⁴⁴ Thạch Âu 石鷗, Ngô Tiểu Âu 吳小鷗. “Thanh mạt Dân sơ giáo khoa thư đích hiện đại luân lý tinh thần khai mông 清末民初教科書の現代倫理精神啟蒙”. *Luân lý học nghiên cứu* 倫理學研究 5 (9/2010), tr. 28-30.

⁴⁵ “Thanh mạt tân thức học đường đích luân lý giáo dục...”, bdd., tr. 57-58.

⁴⁶ Wiebke Denecke, “Worlds without Translation: Premodern East Asia and the Power of Character Scripts” trong Sandra Bermann và Catherine Porter. *A Companion to Translation Studies*. MA: Wiley Blackwell, 2014, tr. 204.

người song ngữ (bilingual), trí thức lưỡng văn Đông Á không có khả năng giao tiếp nghe-nói bằng Hán ngữ mà chỉ có thể “bút đàm” đọc-viết bằng Hán văn với đồng đạo trong khu vực. Trong xã hội của họ, ngôn ngữ bản địa vẫn là phương tiện giao tiếp thường nhật. Phiên dịch hai chiều giữa Hán văn và ngữ ngôn bản địa vì thế cũng là việc chuyển mã ngôn ngữ thường ngày, nhưng phương cách phiên dịch Hán văn ở các nước trong khu vực Đông Á không như nhau, tùy thuộc vào loại hình ngôn ngữ bản địa.

Những nghiên cứu gần đây về phiên dịch Hán-Nhật trong lịch sử đã có nhiều thành tựu đáng kể, đặc biệt là về phương pháp *kundoku* 訓読 (huấn đọc). Dù đã vay mượn một khối lượng lớn từ vựng Hán văn, Nhật ngữ vẫn là ngôn ngữ chấp dính (agglunative language) trong đó từ biến đổi hình thái và phụ tố được sử dụng để biểu tả quan hệ ngữ pháp, do đó khi phiên dịch một ngôn ngữ đơn lập (isolating language) như Hán ngữ sang tiếng Nhật, ngoài việc sắp xếp lại trật tự từ còn là việc bổ sung hình thái ngữ pháp và phụ tố. Quá trình này xuất hiện trong tâm thức trong quá trình một độc giả Nhật đọc Hán văn, nên đã được các nhà phiên dịch học đương đại gọi là “phiên dịch trong tâm thức” (mental translation), hay “phiên dịch vô hình” (invisible translation).⁴⁷ Quá trình này được thấy rõ qua việc đọc câu mở đầu trong *Luận ngữ* với phương pháp *kundoku* dưới đây.

Luận ngữ (“Học nhi”):

學而時習之，不亦說乎？(Học nhi thời tập chi bất diệc duyệt hồ)

Kundoku:

學而時習にこれを習う，不亦說乎

(*Manabite toki ni kore o narau, mata yorokobashi- karazu ya*)

Trong ví dụ trên, các chữ Hán đã được đọc theo âm Nhật, câu được viết lại theo cấu trúc bổ ngữ đứng trước động từ (*kore o narau*), và vĩ tố cùng các phụ tố đã được thêm vào. Đáng lưu ý là Hán tự/từ trong câu hầu như giữ nguyên, không đổi. Theo Denecke, “Từ hậu kỳ thế kỷ 17 đến đầu thế kỷ 20, người Nhật dùng *kundoku* chỉ để đọc văn bản Hán văn. Họ cũng viết theo lối *kundoku* đảo ngược, tạo ra những văn bản kiểu Hán văn, với trật tự từ Hán ngữ và không kèm theo những chỉ dấu ngữ pháp.”⁴⁸

Sẽ là thiếu sót khi chỉ đề cập đến việc dịch từ Hán văn sang ngôn ngữ của các nước cận lân Trung Hoa ở Đông Á thời tiền hiện đại bởi lẽ còn có một chiều phiên dịch khác từ một ngôn ngữ Đông Á sang Hán văn, ví như việc dịch Nhật – Hán. Do văn bản Nhật ngữ trước đây sử dụng một khối lượng Hán tự đáng kể, một người Trung Hoa với kiến thức văn phạm căn bản có thể từng bước giải đọc một bản Nhật văn không mấy khó khăn. Bài tựa quyển *Nhật ngữ dụng pháp tự tập thư* 日語用法自習書 của hai soạn giả Watanabe Naosuke 渡邊直助 (Độ Biên Trực Trợ) và Dương Nhữ Mai 楊汝梅 soạn năm 1907 nhận xét,

⁴⁷ Judy Wakabayashi, “Translation in the East Asian Cultural Sphere,” trong Judy Wakabayashi và Eva Hung chủ biên, *Asian Translation Traditions*, Manchester: St. Jerome, 2005, tr. 24; Yukino Semizu, “Invisible Translation: Reading Chinese Texts in Ancient Japan,” trong Theo Hermans chủ biên, *Translating Others*, Manchester: St. Jerome, 2006, quyển 2, tr. 283. Dẫn theo Wiebke Denecke, “Worlds without Translation...”, như trên, tr. 210.

⁴⁸ Như trên.

Mọi người nói rằng *ngữ pháp* tiếng Nhật khó hơn *văn pháp*.⁴⁹ Do đó, người sợ khó thì chuyên học *văn pháp*, đặt *ngữ pháp* ra ngoài, cho rằng không thể nói Nhật ngữ mà chỉ có thể đọc Nhật văn là đủ. Trộm xét điều nói đến ở đây là chuyên chỉ Nhật văn đầu thời Minh Trị. Văn chương sau năm đầu Minh Trị, phần lớn là từ Hán văn nhất loạt chuyển sang mà thành. Cho nên đối với Nhật văn, người tinh thông Hán văn có thể đọc được hiệu quả trong thời gian ngắn.

Sang những năm đầu thế kỷ 20, văn chương tân văn, tạp chí, cũng như sách vở chuyên môn trong đại học ở Nhật đã hòa lẫn *văn* nói và *ngữ* viết, buộc người đọc phải thành thạo *ngữ pháp* mới có thể đọc được.⁵⁰ Tuy nhiên, khối lượng lớn Hán tự thể hiện trực tiếp các khái niệm vẫn là cốt tủy của văn bản. Việc phiên dịch Nhật – Hán chính là tái cấu trúc văn bản, loại bỏ các vĩ tố, phụ tố trong bản văn Nhật ngữ, và sắp xếp lại từ ngữ của văn bản theo trật tự Hán văn.

Dẫu thế, việc dịch hai chiều Nhật – Hán và Hán – Nhật không hoàn toàn đơn giản là sự chuyển vị (transposition) máy móc các lớp từ vựng gốc Hán vào cấu trúc văn pháp mới của ngôn ngữ đích (target language), bởi lẽ cùng một đơn vị từ vựng có thể có những sai biệt nội hàm, tùy thuộc vào bối cảnh xã hội – văn hóa của ngôn ngữ nguồn (source language) và ngôn ngữ đích. Giả dụ như từ *luân lý* 倫理 đã thấy rất sớm trong quyển “Nhạc ký 樂記” của sách *Lễ ký* 禮記, nguyên nghĩa chỉ việc phân loại trật tự vạn vật, và trên cơ sở nguyên nghĩa này, “luân lý” đã chuyển nghĩa ít nhiều trong lịch sử tư tưởng Trung Hoa.⁵¹ Tuy vậy, khi được dùng để dịch khái niệm “ethics” của phương Tây, từ “luân lý” ở Nhật Bản đã có thêm nhiều nội hàm khác, tạo nên sự sai biệt nhất định so với nguyên gốc Hán ngữ của nó. Do đó, phiên dịch trong trường hợp này không chỉ là việc giữ nguyên từ vựng của nguyên tác và tái cấu trúc nó theo các quy tắc ngữ pháp của ngôn ngữ đích, mà còn là việc đọc các lớp từ và thông điệp từ sự liên kết các lớp từ này trên nền tảng xã hội/văn hóa đích (target society/culture).

Ngoài việc chuyển vị các lớp từ vựng sang cấu trúc ngữ pháp văn bản mới, phiên dịch Nhật – Hán còn thay đổi từ ngữ để bản dịch phù hợp hơn với không gian văn hóa của ngôn ngữ đích. Cùng với các văn bản khác của thời Nhật Bản duy tân, *Chūgaku rinrishi* được “dịch” sang Hán văn thành *Luân lý giáo khoa phạm bản* qua những thao tác phiên dịch nói trên như sẽ thấy trong phân tích tiếp theo đây.

Dịch giả của *Luân lý giáo khoa phạm bản* là Đồng Thụy Xuân 董瑞椿 (tự Mậu Đường 懋堂), người Ngô huyện 吳縣, Nguyên Hòa 元和, Giang Tô. Đồng từng là thành viên trong nhóm các nhà hoạt động – trí thức như Trịnh Quan Ứng 鄭觀應, Lương Khải Siêu 梁啟超, Khang Quảng Nhân 康廣仁, Khang Đồng Vi 康同薇,

⁴⁹ *Ngữ pháp* ở đây chỉ việc vận dụng các quy tắc văn phạm để tạo câu, xét trong ngữ cảnh rộng, bao gồm cả văn nói; *văn pháp* cũng là phép tắc văn phạm nhưng nhấn mạnh khuôn khổ sử dụng trong văn bản.

⁵⁰ Watanabe Naosuke 渡邊直助 và Dương Nhữ Mai 楊汝梅, *Ngữ pháp dụng pháp tự tập thư* 日語用法自習書, Tokyo: Kōfūmidō 好文堂, 1907.

⁵¹ Xem Lý Học Cần 李學勤 (chủ biên), *Thập tam kinh chú sớ - Lễ ký chính nghĩa* 十三經注疏—禮記正義 (thượng, trung, hạ), Bắc Kinh: Bắc Kinh Đại học xuất bản xã, 1999, tr. 1081.

những người chủ trương giáo dục cho phụ nữ và thiết lập một trường nữ học ở Thượng Hải trong thập niên 1890.⁵² Cũng từng đương nhiệm trong Bộ Học, Đồng thuộc nhóm Giang Tô tham gia “Độc âm thống nhất đại hội 讀音統一大會” năm 1913⁵³; và cùng xướng nghị thành lập “Trung Hoa dân quốc quốc ngữ nghiên cứu hội 中華民國國語研究會” năm 1916.⁵⁴ Ông là một trong những dịch giả Trung Hoa đầu tiên giới thiệu khái niệm “giáo khoa thư” từ Nhật Bản vào Trung Hoa qua bản dịch *Vật toán giáo khoa thư* 物算教科書 năm 1897.⁵⁵ Là nhà ngôn ngữ học, Đồng Thụy Xuân phiên dịch sang Hán văn rất nhiều sách giáo khoa Nhật Bản ở cả hai lĩnh vực khoa học tự nhiên và xã hội.⁵⁶

Luân lý giáo khoa phạm bản do nhà xuất bản chuyên in sách giáo khoa các loại Văn Minh thư cục (Thượng Hải)⁵⁷ ấn hành lần thứ nhất vào đầu tháng 9 năm Quang Tự thứ 29 (1903); bản in tháng 3 năm Quang Tự thứ 32 (1906) đã là lần tái bản thứ năm chỉ trong vòng ba năm.⁵⁸ Trong dịch phẩm của mình, Đồng Thụy Xuân dịch toàn văn *Giáo dục Sắc ngữ* và bài tựa của Akiyama Shirō, đồng thời kèm thêm bài tựa của mình viết ở hai thời điểm khác nhau (1902 và 1903):

Các khoa học phổ thông không một khoa nào không cần thiết, mà với khoa luân lý, tính đặc biệt của nó, gần đây khi thoái chức, tị cư, nghe lời văn-học-sĩ [cử nhân] Kanie Yoshimaru [Giải Giang Nghĩa Hoàn] 蟹江義丸 mới rõ ra cương yếu. Mùa hè năm nay, tôi đến vùng Việt [Lưỡng Quảng] để bỏ khuyết một vị trí ở sở học chính hàng tỉnh, biết các quan bản định sẽ theo các môn học, chọn sách Nhật Bản thông hành nhưng giản dị, súc tích, nêu được những nội dung thiết yếu, để dịch làm *phạm bản* 範本 [sách mẫu] cho nhà trường. Tôi vừa xong một quyển trong bộ sách tu thân của Akiyama Shirō [Thu Sơn Tứ Lang] 秋山四郎 (nguyên tác gồm 3 quyển; hai quyển đầu đều tuyển chọn giới thiệu danh nhân và sự kiện của nước nọ [Nhật Bản], thế nên không phải dịch). Gặp lúc Đào Chế Quân 陶制軍⁵⁹ do bệnh mà miễn chức,

⁵² Wang Jianping 王建平, Wang Jianjun 王建軍. “清末民初澳門華人教育的興起 The Rise of Chinese Education in Macau between the End of Qing Dynasty and the Beginning of the Republic Period.” 華南師範大學學報 (社會科學版) *Journal of South China Normal University (Social Science Edition)*, no. 1 (2011), tr. 54.

⁵³ Xem Elisabeth Kaske. *The Politics of Language in Chinese Education: 1895-1919*, Leiden; Boston: Brill, 2008, tr. 410; *Quốc ngữ châu khan* 國語周刊, kỳ 133 (14/4/1934).

⁵⁴ Vương Nhĩ Mẫn 王爾敏. *Cận đại văn hóa sinh thái cập kỳ biến thiên* 近代文化生態及其變遷. Nam Xương: Bách hoa châu văn nghệ xuất bản xã, 2001, tr. 325-326.

⁵⁵ Đường Lỗi 唐磊. “‘Giáo khoa thư’ từ nguyên khảo” 「教科書」詞源考. *Trung Hoa độc thư báo* 中華讀書報, 24/12/2014, tr. 18.

⁵⁶ Một khảo sát sơ bộ cho thấy Đồng Thụy Xuân biên soạn và phiên dịch trên nhiều lĩnh vực khác nhau: *Độc Nhĩ Nhã nhật ký* 讀爾雅日記, *Vật toán giáo khoa thư* 物算教科書 (dịch; 1897), *Khoáng vật giáo khoa thư* 礦物教科書 (dịch của Ishikawa Shigeaki 石川成章), *Môn học chu toán số giáo khoa thư* 蒙學珠算教科書 (Văn Minh thư cục, 1903), *Xã hội dịch quốc dân giáo dục – nhất danh Thanh niên nghĩa dũng đoàn* 社會的國民教育 一名青年義勇團 (dịch từ tác phẩm tiếng Nhật của Tanaka Giichi 田中義一, 1863-1929; *Thông tục giáo dục nghiên cứu hội*, 1917), *Thế giới thực nghiệp đại vương* 世界實業大王 (dịch)

⁵⁷ Chu Lợi Vinh 周利榮. “Văn Minh thư cục khảo 文明書局考”. *Thanh niên văn cảo* 青年文稿 2 (2007), tr. 97-101.

⁵⁸ Tiểu luận sử dụng bản Đồng Thụy Xuân 董瑞春, *Luân lý giáo khoa phạm bản* 倫理教科範本, bản in lần thứ 5, Thượng Hải: Văn minh thư cục, 1903.

⁵⁹ Đào Chế Quân là Tổng đốc Lưỡng Quảng.

tôi cũng mang tác phẩm ngao du đến vùng Tầm [Cửu Giang, Giang Tây] nên công việc nửa chừng bỏ dở.

Đồng Thụy Xuân người Ngô Huyện viết ở Quảng [Đông],
Trung thu năm Nhâm Dần niên hiệu Quang Tự (1902)

Năm trước từ vùng Tầm quay trở lại Chiết [Giang], tôi lại tham dự vào tỉnh học, đảm nhiệm môn luân lý qua ngày. Được lúc nhàn rỗi, nhân đó lấy bản thảo ra nhuận sắc, trong khi đọc đi đọc lại, thấy như thể nói rằng: “Tự do tồn tại tức là tránh nhiệm tồn tại”. Cũng như Adam Smith nói: “Đại lợi tồn tại tất có hai ích lợi.”⁶⁰ Đây cũng là ý của Spencer khi nói: “Tự do của mỗi người lấy tự do của người khác làm giới hạn” vậy.

Thụy Xuân lại viết ở [Vô] Tích,
ngày 7 tháng Giêng năm Quý Mão (1903)⁶¹

Bài tựa của Đồng Thụy Xuân có mấy điểm đáng chú ý. Một là đối với nhiều trí thức Trung Hoa ở mấy năm đầu thế kỷ 20, học khoa luân lý do những nhà tư tưởng Nhật Bản đề xướng vẫn còn là xa lạ. Hai là, trong hoàn cảnh như thế, đã có một số tác phẩm về luân lý từ Nhật đến được Trung Hoa, ví dụ như trường hợp Kanie Yoshimaru được nhắc đến trong bài tựa. Kanie Yoshimaru (1872-1904) là người đã dịch và giới thiệu triết gia Đức Friedrich Paulsen (1846-1908) cùng một phần tác phẩm *System der Ethik* (Hệ thống luân lý) của ông ở Nhật vào những năm 1899-1900,⁶² cũng như cùng Tetsujirō soạn bộ *Nihon rinri ihen* [Nhật Bản luân lý vừng biên] 日本倫理彙編, xuất bản ở Tokyo trong thời gian 1901-1903.⁶³ Và ba là có lẽ do ảnh hưởng của *Giáo học Thánh chỉ* và *Giáo dục Sắc ngữ*, *Chūgaku rinrishi* của Akiyama Shirō hầu như không hề nhắc đến tư tưởng gia phương Tây mà kiên trì với những giá trị đạo đức truyền thống Nho giáo. Trái lại, Đồng Thụy Xuân trong bài tựa ngắn của mình đã trích lời triết gia đạo đức Adam Smith (1723-1790) của Scotland và triết gia người Anh Herbert Spencer (1820-1903) về tự do cá nhân trong quan hệ với tha nhân. Điều tâm đắc của Đồng sau khi đọc/dịch *Chūgaku rinrishi* chính là tự do không tách rời trách nhiệm, và trong khi thực thi quyền tự do, phải đảm bảo để không một đối tác nào trong quan hệ đa phương của những cá thể (cá nhân, tập thể xã hội, quốc gia) bị tổn hại.

Mặt khác, khi so sánh nguyên tác *Chūgaku rinrishi* với bản dịch *Luân lý giáo khoa phạm bản*, thật không khó để thấy rằng một số từ vựng đã được thay đổi theo chủ ý

⁶⁰ Đây là phần dịch của Nghiêm Phục 嚴復: “Đại lợi tồn tại tất có hai ích lợi; tổn thương người, lợi mình là không phải; tổn thương mình, lợi người cũng không phải; tổn thương người dưới, lợi người trên là không phải; tổn thương người trên, lợi người dưới cũng là không phải.” Xem Hách Tư Lê 赫胥黎 (Thomas Huxley), *Thiên diễn luận* 天演論, Nghiêm Phục dịch, Bắc Kinh: Thương vụ ấn thư quán, 1981, tr. 34.

⁶¹ Xem nguyên văn ở Phụ Lục 5.

⁶² Friedrich Paulsen. *System der Ethik*. Bản in lần thứ 5, Berlin: Hertz, 1900; sách được dịch sang tiếng Anh dưới tựa đề *System of Ethics*. Frank Thilly dịch, New York: Charles Scribner's Sons, 1899; được Kanie Yoshimaru dịch sang tiếng Nhật dưới tựa đề Pauruzen パウルゼン. *Rinrigaku* 倫理学, Tōkyō: Hirofumi-kan 博文館, 1899. Ngoài ra, Kanie còn biên soạn sách *Pauruzen-shi rinrigaku* パウルゼン氏倫理学, Tōkyō: Ikusei-kai 育成会, 1900. Ông cũng biên dịch *Kanto-shi rinrigaku Kaisetsu* カント氏倫理学解説, Tōkyō: Ikusei-kai, 1901.

⁶³ Kanie Yoshimaru thuộc thế hệ trí thức Nhật Bản đầu tiên tiếp nhận giáo dục hiện đại về triết học phương Tây. Ông cố gắng dùng khái niệm tự chủ đạo đức trong triết học Kant để giải thích vai trò ý nguyện tự do trong học thuyết Tuân Tử.

của người dịch. Để minh chứng, có thể đọc mấy đoạn đầu trong phần “Tổng luận – Quốc thể”.⁶⁴ Đầu tiên là việc thay cụm từ “Đế quốc Nhật Bản” trong nguyên tác bằng “Nhật Bản”. Điều này một mặt thể hiện nhãn quan Hoa Hạ trung tâm, và mặt khác, ít nhiều phủ định vị thế của một đế quốc Nhật Bản đang lớn mạnh khi ấy. Một ví dụ đáng chú ý khác là việc thay thế từ *seizon* 生存 (sinh tồn) của nguyên tác bằng *cạnh tồn* 競存 trong bản dịch.

Cạnh tồn thực ra là một từ mới, phát sinh vào khoảng mấy năm cuối thế kỷ 19 và trở nên phổ biến vào đầu thế kỷ 20, rút gọn của cụm từ *cạnh tranh cầu tồn* 競爭求存, hay *sinh tồn cạnh tranh* 生存競爭, được dịch từ khái niệm “struggle for existence” (đấu tranh sinh tồn). Khái niệm này được du nhập vào Trung Hoa qua việc Nghiêm Phục 嚴復 (1854-1921) dịch sang Trung văn và bình luận sách *Evolution and Ethics* (Tiến hóa và luân lý học)⁶⁵ của Thomas Huxley (1825-1895) dưới nhan đề mới là *Thiên diễn luận* 天演論 trong khoảng 1896-1898. Thắng lợi của Nhật Bản và thất bại quân sự của Trung Hoa trong cuộc chiến Nhật – Trung diễn ra trên đất Triều Tiên vào năm 1895 đã là sự “đảo ngược cân bằng quyền lực ở vùng Viễn Đông,” “phá tan quyền bá chủ của Trung Hoa và chứng minh cho một phương Tây sừng sốt thấy rằng Nhật Bản đã trở thành một cường quốc hiện đại.”⁶⁶ Đây cũng có thể được xem như một trong những nguyên nhân khiến Nghiêm Phục chọn dịch *Evolution and Ethics*. Nghiêm Phục tìm thấy trong tác phẩm của Huxley không chỉ sự tương hợp với tư tưởng của “cổ nhân” Trung Hoa (*cổ dĩ hữu chi* 古已有之), mà quan trọng hơn là việc động viên *tự cường bảo chủng* 自強保種 (tự cường để bảo toàn nòi giống) trong một thế giới *ưu thắng, liệt bại, thích giả sinh tồn* 優勝劣敗、適者生存 (mạnh được, yếu thua, kẻ thích ứng được thì sống sót).⁶⁷ “Struggle for existence” được dịch là *vật cạnh* 物競 (muôn vật cạnh tranh) trong *Thiên diễn luận*, và được diễn dịch thành *seizon kyōsō* 生存競争 (cạnh tranh sinh tồn) ở Nhật Bản.⁶⁸ *Thiên diễn luận* nói chung và khái niệm “cạnh tồn” nói riêng có ảnh hưởng lớn đối với công chúng Trung Hoa thời ấy, và nhanh chóng trở thành nhãn quan phổ biến để nhận thức thế giới của họ: nhà cách mạng và lãnh đạo quân sự Quảng Đông Trần Quýnh Minh 陳炯明 (1878-1933) tự lấy tên hiệu là “Cạnh Tồn,” và có cả một trường học ở vùng Đông Bắc Trung Hoa được đặt tên là “Cạnh Tồn học hiệu”.⁶⁹

Ngoài “cạnh tồn”, *Luân lý giáo khoa phạm bản* còn đưa vào một khái niệm không kém quan trọng trong *Thiên diễn luận*: đó là việc thay thế “cộng đồng 共同” trong *Chūgaku rinrishi* bằng “hợp quần 合群” có gốc từ Nghiêm Phục. Một điều cần làm rõ ngay là *Thiên diễn luận* không phải là “bản dịch” (theo đúng nghĩa của từ này) của

⁶⁴ Để tiện theo dõi, xem Phụ lục 8 ở cuối tiểu luận.

⁶⁵ Thomas Huxley, *Evolution and Ethics and Other Essays*, London: McMillan and Co., 1894.

⁶⁶ S. M. C. Paine, *When Japan Became a World Power: The Sino-Japanese War of 1894–1894*, New York: Cambridge University Press, 2002, tr. 3.

⁶⁷ Hách Tư Lê (Thomas Huxley), *Thiên diễn luận* 天演論, 1981, sđd., tr. x; tham khảo Benjamin Schwartz, *In Search of Wealth and Power: Yen Fu and the West*, MA: Harvard University Press, 1964, Chương IV “Western Wisdom at Its Sources: Evolution and Ethics”, tr. 91-112.

⁶⁸ Chen Liwei 陳力衛, “‘Yūshōreppai, tekishaseizon’ — Shinka-ron no Chūgoku rufu ni kiyo suru Nihon Kango” 「優勝劣敗、適者生存」 — 進化論の中国流布に寄与する日本漢語, *Seijō keizai kenkyū* 成城・経済研究, số 210 (12/2015), tr. 254.

⁶⁹ Tạ Kim Dung 謝金蓉, *Thanh sơn hữu sử: Đài Loan sử nhân vật tân luận* 青山有史：台灣史人物新論, Showwe Information, 2006, tr. 45.

Evolution and Ethics. Cấu trúc vốn có của nguyên tác gồm 15 tiết “Prolegomena” (hay “Đạo ngôn 導言” như được dịch ở *Thiên diễn luận*) và bài luận không phân tiết của Huxley đã được Nghiêm Phục “tái cấu trúc” để vừa thể hiện một phần tư tưởng của nguyên tác, lại vừa thêm vào ý tưởng riêng của người dịch:

Có thể nói rằng *Thiên diễn luận* của Nghiêm Phục là bản tiết dịch và ý dịch của *Evolution and Ethics*. Mỗi tiết phân thành hai bộ phận dịch văn và ‘Án ngữ’ [tức lời bình của người dịch]. Quyển thượng ‘Đạo ngôn’ gồm 18 thiên, quyển hạ là phần luận gồm 17 thiên. Về kết cấu của phần văn dịch, Nghiêm Phục đã sửa đổi rất nhiều: nội dung giữa phần văn dịch và nguyên tác sai biệt rất lớn; Nghiêm Phục hoặc viết thêm câu chữ để biểu đạt tư tưởng của mình, hoặc lấy điển cố Trung Quốc cho hợp với khẩu vị độc giả Trung Quốc.⁷⁰

Vì thế, *Thiên diễn luận* nên được xem là một tác phẩm “viết lại” (rewriting), trong đó người dịch/tác giả Nghiêm Phục đã cải biên một loạt đơn vị ngôn ngữ của nguyên tác, từ cấp độ từ vựng, đoản ngữ, câu, đoạn, đặc biệt là ở rất nhiều câu và nhóm câu (đoạn).⁷¹ Cùng khoảng thời gian dịch *Thiên diễn luận*, Nghiêm đồng thời dịch *The Study of Sociology*⁷² của Herbert Spencer, khởi sự từ năm 1897, đăng hai thiên “Biêm ngu 砵愚” và “Xướng học 倡學” dưới tựa đề “Khuyến học thiên 勸學篇” trên tuần san *Quốc văn vọng biên* 國聞彙編 năm 1898. Bản dịch *The Study of Sociology* của Nghiêm có tên là *Quần học dị ngôn* 群學肄言 được in trọn vào năm 1903. So sánh tựa đề của nguyên tác và của bản dịch có thể thấy ngay “Sociology” (xã hội học) đã được Nghiêm dịch thành “Quần học” (khoa học về quần thể). Rõ ràng, ảnh hưởng của Spencer và Huxley đã được hoà trộn và phản ánh trong cách Nghiêm diễn giải tư tưởng và dịch các thuật ngữ trong tác phẩm của hai học giả này.⁷³ Mặt khác, Nghiêm cũng cho người đọc biết căn tích của từ “quần” dùng trong bản dịch. Trong bài “Dịch dư chú ngữ 譯餘贅語”, Nghiêm dẫn Tuân Khanh 荀卿 (Tuân Tử), “Dân sinh hữu quần 人生有群” (Dân chúng sinh ra đã có quần thể), và giải thích, “Quần dã giả, nhân đạo sở bất năng ngoại dã 群也者, 人道所不能外也” (Quần thể là cái không thể nằm ngoài con đường của nhân loại).⁷⁴ Vậy, Nghiêm đã dùng “hợp quần” để dịch khái niệm nào của Huxley trong *Evolution and Ethics*?

Trong nghiên cứu về căn tích và lịch sử chuyển biến nội hàm của khái niệm “xã hội 社會” ở Trung Hoa, Kai Vogelsang chỉ ra rằng Nghiêm Phục đã dùng từ “quần” để dịch khái niệm “society” (xã hội) trong *The Study of Sociology* của Spencer.⁷⁵ Cụ thể hơn, Frank Dikötter phác hoạ một lịch trình chuyển biến của khái niệm “quần”, từ

⁷⁰ Hách Tư Lê 赫胥黎 (Thomas Huxley), *Thiên diễn luận* 天演論, Nghiêm Phục dịch, Âu Dương Triết Sinh 歐陽哲生 đạo đọc, Quý Dương: Quý Châu giáo dục xuất bản xã, 2005, tr. 6.

⁷¹ Hoàng Trung Liêm 黃忠廉, Dương Vinh Quảng 楊榮廣, “Biên dịch chi canh cải sách lược nghiên cứu – Di Nghiêm dịch *Thiên diễn luận* vì lệ 變譯之更改策略研究—以嚴譯《天演論》為例,” *Ngữ ngôn dữ phiên dịch* 語言與翻譯, 3/2015, tr. 51-55, 72.

⁷² Herbert Spencer, *The Study of Sociology*, New York: D. Appleton and Company, 1874.

⁷³ Xem thêm Lý Bình 李萍, “Từ Tân Tắc dữ Hách Tư Lê chỉ gian: *Thiên diễn luận* trung đích Nghiêm Phục 斯賓塞與赫胥黎之間:《天演論》中的嚴復”, *Giang Tây xã hội khoa học* 江西社會科學, số 9/2013, tr. 216-220.

⁷⁴ Từ Tân Tắc 斯賓塞 (H. Spencer), *Quần học dị ngôn* 群學肄言, Nghiêm Phục dịch, Bắc Kinh: Thương vụ ấn thư quán, 1981, tr. xi.

⁷⁵ Kai Vogelsang, “Chinese ‘Society’: History of a Troublesome Concept”, *Oriens Extremus* 51 (2012), tr. 156.

Tuân Tử, đến những trung thần ôm mộng phàn Thanh phục Minh, sang Vương Phu Chi 王夫之 (1619-1692) đời Thanh, tới Hoàng Tuân Hiến 黃遵憲 (1848-1905), rồi Lương Khải Siêu với “Thuyết quần 說群” vào cuối thế kỷ 19 (1897). Theo Dikötter, trong thời – không ấy, một khái niệm về khối liên hợp dân tộc (national association) đã được hình thành xung quanh ý tưởng về quần thể. Trong bối cảnh đó, Nghiêm đã kết nối khái niệm *quần* với ý tưởng về đoàn nhóm (group) của Spencer qua việc dịch “sociology” là “quần học.”⁷⁶ Điềm lại khái niệm “hợp quần” của Nghiêm, học giả đương đại đã nhìn thấy trong đó sự tương tác và hợp nhất của 3 yếu tố: hoàn cảnh xã hội, cá thể, và quần thể.⁷⁷ Vậy, không thể đơn giản xem việc thay thế “sinh tồn” và “cộng đồng” của *Chūgaku rinrishi* bằng “cạnh tồn” và “hợp quần” trong *Luân lý giáo khoa phạm bản* như một việc tùy tiện thay đổi từ ngữ trong “bản dịch”, mà cần thấy đó là một thao tác “viết lại” có chủ kiến, đưa vào “bản dịch” những từ ngữ/khái niệm mới với những tầng nghĩa phức tạp từ truyền thống Tuân Tử cổ xưa đến học thuyết khoa học tự nhiên – xã hội Âu Mỹ của Darwin, Spencer, rồi hợp với trào lưu tư tưởng đương thời của Hoàng Tuân Hiến, Lương Khải Siêu, trong bối cảnh một Trung Hoa đang chuyển mình đến cách mạng dân chủ.

Xem phiên dịch như việc viết lại một văn bản gốc, Susan Bassnett và André Lefevere cho rằng việc viết lại này là “sự thao túng [văn bản gốc], được tiến hành để phục vụ thể lực, và về phương diện tích cực của nó, có thể giúp cho sự tiến hoá của một nền văn học hay của một xã hội. Những bản viết lại có thể giới thiệu những khái niệm mới, những thể loại mới, những phương cách mới, và lịch sử phiên dịch cũng là lịch sử của sáng tạo văn chương, của việc hình thành quyền lực của một nền văn hoá này lên một nền văn hoá khác.”⁷⁸ Xét trong quan hệ với *Chūgaku rinrishi*, *Luân lý giáo khoa phạm bản* chính là một bản dịch – viết lại nhằm phục vụ những yêu cầu chính trị - xã hội – văn hoá cấp thiết của nó, với những đặc điểm phiên dịch của khu vực văn hoá chữ Hán Đông Á tiền hiện đại.

Đông Kinh Nghĩa Thục và Tân đính luân lý giáo khoa thư

Tương tự như Nhật Bản và Trung Hoa, ở Việt Nam cho đến cuối thế kỷ 19, “luân lý” vẫn chưa phải là một thuật ngữ phổ biến với nội hàm đặc thù của nó. Các bộ tự điển Việt – Pháp của J. F. M. Génibrel (1898), Jean Bonet (1899) đều không có mục từ này. *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* (1895-1896) của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của có thu nhập từ *luân lý*, nhưng xem nó đồng nghĩa với *ngũ luân* 五倫, *ngũ thường* 五常, hay *di luân* 彝倫. Phải đợi đến đầu thế kỷ 20, khi mô hình *nghĩa thực* được du nhập vào Việt Nam, *luân lý* mới trở thành một học khoa trọng điểm và nội hàm hiện đại của nó nhờ đây mới được sáng tỏ.

Những hoạt động của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh ở Nhật Bản hẳn có tác động nhất định đến việc thành lập một ngôi trường kiểu mới ở Hà Nội (xem Phụ lục

⁷⁶ Frank Dikötter, *The Discourse of Race in Modern China*, Hong Kong University Press, 1992, tr. 103-104.

⁷⁷ Hoàng Lệ 黃麗, “Luận Nghiêm Phục dịch ‘hợp quần’ học thuyết 論嚴復的 ‘合群’ 學說”, truy cập tại <http://libdigital.umac.mo/was5/digital/moinchipaView.jsp?id=2260>

⁷⁸ André Lefevere, *Translation, Rewriting and the Manipulation of Literary Fame*, London and New York: Routledge, 1992, tr. vii.

1).⁷⁹ Được khơi gợi từ mô hình Nhật Bản Keio Gijuku [Khánh Ứng Nghĩa Thục] 慶応義塾 của Fukuzawa Yukichi [Phúc Trạch Dụ Cát] 福澤諭吉 (1835–1901), một nhóm nhân sĩ xuất thân Nho học tập trung ở Hà Nội như Lương Văn Can (1854 - 1927), Nguyễn Quyền (1869–1941), Đào Nguyên Phổ (1861-1908), với sự tán trợ của những nhân vật hàng đầu của phong trào yêu nước thời bấy giờ như Tăng Bạt Hổ (1858 - 1906), Phan Bội Châu, quyết định mở một nhà trường, lấy tên là “Đông Kinh Nghĩa Thục” nhằm “khai hóa quốc dân, lấy việc dân gian giáo dục làm điều kiện cần dùng trước hết cho việc cứu nước.”⁸⁰

Tên gọi “Đông Kinh Nghĩa Thục” phản ánh việc vận dụng mô hình giáo dục Nhật Bản vào xã hội bản địa. Trong khi “Nghĩa Thục” xác định tính chất của học hiệu là trường học miễn phí theo khuôn mẫu trường Keio, “Đông Kinh” một mặt gọi nhớ Tokyo – nơi Keio được khai sinh; mặt khác, Đông Kinh cũng là Đông Đô – Hà Nội, “Vì Bắc Kỳ mình vốn có tên là Đông Kinh do đó mới có tiếng Tây là *Tonkin*.”⁸¹

Giống như những *học đường* mới hình thành ở Trung Hoa, Đông Kinh Nghĩa Thục cũng cần xây dựng hệ thống sách giáo khoa phục vụ cho mục tiêu giáo dục của nó. Và cũng do phần lớn các trí thức Nho học thời ấy “đều không biết một thứ ngoại ngữ nào khác ngoài tiếng Hán,”⁸² sách vở, đặc biệt là “tân thư,” từ Trung Hoa đưa về Việt Nam hẳn đã được tham khảo như một loại *phạm bản* trong quá trình biên soạn sách giáo khoa của nhà trường. Ngày nay xem lại các bộ sách giáo khoa của nhà trường, ví như các chương về Nhật Bản trong (*Tân đính*) *Quốc dân Độc bản* 新訂國民讀本, người đọc rất dễ suy đoán rằng sách đã sử dụng cả nguồn tư liệu Nhật Bản để biên soạn. Tuy vậy, qua tìm hiểu, đã có thể chứng minh rằng đây cũng lại là một trường hợp dùng thẳng nguồn văn liệu Trung Hoa, đồng thời lược bỏ các thông tin về tác giả và xuất bản gốc.⁸³ Các sách giáo khoa của Đông Kinh Nghĩa Thục hiện còn không nhiều (7 bộ sách Hán văn, và 1 bộ sách chữ Quốc ngữ),⁸⁴ tập trung vào một số lĩnh vực như luân lý, lịch sử, địa dư, và giáo dục quốc dân.

Dẫu được giới thiệu khuyết danh như một sản phẩm tập thể của Đông Kinh Nghĩa Thục vào năm 1997, nhưng gần đây, *Tân đính luân lý giáo khoa thư* dường như đã được học giới mặc nhiên công nhận là tác phẩm của một tác giả người Việt. Đến nay vẫn chưa thật rõ là một số học giả đã căn cứ trên nguồn tài liệu nào để xác định sách *Tân đính* là do cử nhân Phạm Tư Trực (1868-1921), một thành viên trong Ban Tu Thư của Đông Kinh Nghĩa Thục, biên soạn.⁸⁵ Tuy nhiên, trên cơ sở văn bản hiện tại, để

⁷⁹ Các hoạt động của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh được dẫn từ Phan Bội Châu, *Tự-phán: Lịch sử cách-mạng cụ Phan-Sào-Nam, do tay cụ tự viết: Di-cảo*, Huế: Anh Minh, 1956.

⁸⁰ Đào Trinh Nhất, *Đông Kinh Nghĩa Thục*, trong Chương Thâu, Đào Duy Mẫn sưu tầm và biên soạn. *Đào Trinh Nhất tuyển tập tác phẩm*, Hà Nội: Nxb. Lao Động, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2011, tr. 548.

⁸¹ Như trên, tr. 549.

⁸² Nguyễn Thị Việt Thanh. “Nhật Bản – Nhịp cầu chuyển tải tư tưởng và văn minh phương Tây vào phương Đông” trong Đinh Xuân Lâm chủ biên, *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX – “Tan Thu” and Vietnamese Society in the Period of the Late 19th Century to the Early 20th Century*, Hà Nội: Nxb. Chính Trị Quốc Gia, 1997, tr. 22.

⁸³ Tác giả sẽ trình bày cận kề về căn tích của *Tân đính Quốc dân độc bản* trong một nghiên cứu khác.

⁸⁴ Chương Thâu biên soạn. *Đông Kinh Nghĩa Thục và Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục* (2 tập), Nxb. Hà Nội, 2010, tập 1, tr. 24.

⁸⁵ Xem *Đông Kinh Nghĩa Thục và Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục*, sđd., tập 2, tr. 7. Về cử nhân Phạm Tư Trực, xem Vũ Thanh Sơn. *284 Anh hùng hào kiệt của Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Công an Nhân dân, 2009, tập 5.

dàng khẳng định rằng Phạm Tư Trục không phải là “tác giả”, mà có chăng chỉ có thể là người “tân đính” của bộ sách này.

Tuy được ấn hành năm 1907 như sách giáo khoa của Đông Kinh Nghĩa Thục, đã có một thời gian dài *Tân đính Luân lý giáo khoa thư* không đến được với giới nghiên cứu và độc giả phổ thông. Phải chờ đến những năm cuối của thế kỷ 20, nó mới được tái phát hiện và đưa trở lại với công chúng, cùng với lời giới thiệu: “Cuốn sách này nằm trong Hồ sơ số 2629 phong Tòa Công sứ tỉnh Nam Định với tiêu đề ‘*Các bài văn đã kích và các bài nhục mạ Chính phủ bảo hộ Pháp năm 1907-1908*’”.⁸⁶ Đọc tiêu đề của Tòa Công sứ gán cho *Tân đính*, người đọc không khỏi băn khoăn, tự hỏi: Làm thế nào mà một bộ sách về luân lý và các vấn đề xã hội của một nước Nhật xa khơi kia lại có thể “đã kích” và “nhục mạ” Chính phủ bảo hộ Pháp cho được? Cũng chính từ đây, người đọc sẽ phải xem lại mức độ can thiệp của người “hiệu đính” vào văn bản đến đâu, có ảnh hưởng ra sao với nội dung vốn có của bộ sách, đến nỗi nó bị liệt vào hàng ấn phẩm bị kiểm duyệt nghiêm trọng như trên.

Trùng tác trong Tân đính: Đọc “Bài tựa” và “Tổng luận”

Theo *The American Heritage Dictionary of the English Language*, từ “palimpsest” có gốc từ tiếng Latin *palimpsestus*, trong đó *palin* có nghĩa là “lại một lần nữa”, và *psēn* là “cạo bỏ”. Hợp chung hai từ vị này, “palimpsest” là từ để chỉ “một bản thảo, thông thường bằng giấy cói (papyrus) hay giấy da (parchment), đã hơn một lần được viết lên, với bản viết trước đó không bị cạo bỏ hay tẩy xóa hoàn toàn và thường còn có thể đọc được.”⁸⁷ Tình hình tái sử dụng, cạo bỏ văn bản chép trước, rồi chép chồng lên những văn bản khác xảy ra phổ biến trong tình hình giá thành rất cao của các tập giấy da bền chắc ở Tây Âu khoảng sau thế kỷ thứ 6. “Palimpsest” do vậy có thể được gọi là “văn bản trùng tác”, ở đó, mặc cho sự hiện hữu của văn bản bề mặt, người đọc vẫn thấy được vết tích của văn bản bị chép chồng lên dưới đó. Được gợi mở từ khái niệm này, nhà lý luận văn học người Pháp Gérard Genette đã đặt tên cho công trình của mình là *Palimpsestes: La littérature au second degré* (Văn bản trùng tác: Văn chương ở cấp độ 2, Paris: Seuil, 1982) – một biên khảo có ảnh hưởng sâu đậm với giới nghiên cứu văn chương đương đại.

Với Genette, văn chương nói riêng (và văn bản nói chung) luôn luôn ở cấp độ 2 của sáng tạo, bởi lẽ bất kỳ một văn bản văn chương nào cũng có những quan hệ phức tạp, đa tầng với nhiều văn bản khác. Genette gọi đó là *transtextuality* (tính xuyên văn bản), và phân thành 5 loại *quan hệ xuyên văn bản* có (1) tính liên văn bản (intertextuality), (2) tính cận văn bản (paratextuality), (3) tính dẫn nguyên văn bản (metatextuality), (4) tính siêu văn bản (hypertextuality), và (5) tính nguyên hình văn bản (architextuality).⁸⁸ Có phần khác với khái niệm mở của Julia Kristeva, *liên văn*

⁸⁶ Dossier 2629: “Pamphlets et libelles contre le Gouvernement du Protectorat Français, 1907-1908”, fonds de la Résidence de Nam Định. Xem *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục* (sdd.), tr. 13.

⁸⁷ Tham khảo <https://ahdictionary.com/word/search.html?q=palimpsest>

⁸⁸ Ngoài tính liên văn bản và tính siêu văn bản được giới thiệu ở trên, các đặc tính quan hệ văn bản còn lại có thể được tóm tắt như sau. *Tính cận văn bản* bao gồm biên văn bản (peritext) với tựa đề, tiêu đề các chương, lời tựa, phụ đề, chú thích, và ngoại văn bản (epitext) như phòng vắn tác giả, thông báo xuất bản, điểm sách, hay thư riêng; các thành tố cận văn bản có thể được viết bởi chính tác giả (autographic) hay bởi một ai khác (allographic), và chúng có tác dụng như những bậc cửa dẫn dắt và định hướng người đọc thâm nhập vào thế giới của văn bản chính. *Tính dẫn nguyên văn bản* thể hiện qua những tham dẫn trực tiếp hoặc gián tiếp của một văn bản về một văn bản khác, mà thậm chí không

bản (intertextual) – loại quan hệ đầu tiên của Genette có phần hạn hẹp hơn: đó là quan hệ đồng hiện của hai văn bản hay giữa nhiều văn bản, hay nói cách khác, chính là sự hiện diện của một văn bản trong một văn bản khác. Sự hiện diện này có thể là trích dẫn đặt trong ngoặc kép (dẫn kèm theo, hoặc hoàn toàn không có, nguồn tham khảo cụ thể). Nó cũng có thể xuất hiện dưới hình thức “đạo văn” (plagiarism), vay mượn mà không nói rõ xuất xứ.⁸⁹ Dù đề cập đến 5 quan hệ xuyên văn bản, trọng tâm của *Palimpsestes* được đặt vào loại quan hệ thứ 4 – quan hệ siêu văn bản. Tính siêu văn bản được Genette giải thích là bất kỳ quan hệ nào hội kết một văn bản B (mà Genette gọi là *siêu văn bản* [hypertext]) với một văn bản A có trước (được ông gọi là *tiền văn bản* [hypotext]), mà dựa trên đó, văn bản B được tháp chiết (grafted) lên theo một cách riêng, không phải theo lối bình tán.⁹⁰ Nói cách khác, đây là quan hệ giữa một văn bản với một văn bản khác mà nó dựa vào, nhưng đồng thời lại cải biến, sửa đổi, trau chuốt, hay mở rộng ngay chính nền tảng của nó. Theo đó, điều nhại (parody), mô phỏng (pastiche), hay tục biên (sequel) chính là những hình thức của siêu văn bản.

Dựa trên lý thuyết xuyên văn bản của Genette, có thể thấy *Tân đính* dao động giữa những quan hệ liên văn bản, dẫn nguyên văn bản, và siêu văn bản. Xoá bỏ hoàn toàn những thông tin xuất bản của bản dịch và nguyên tác (bao gồm cả thông tin về tác giả Akiyama Shirō và tác phẩm *Chūgaku rinrishi* ghi trong *Luân lý giáo khoa phạm bản*), *Tân đính* là một liên văn bản, đồng hiện không chỉ của 2 mà chí ít là 3 mối quan hệ liên văn bản. Với những loạt khái niệm như “cạnh tồn,” “hợp quần” đã phân tích ở trên, *Tân đính* còn tích hợp trong nó quan hệ dẫn nguyên văn bản được xác lập trong bối cảnh xã hội Việt Nam đầu thế kỷ 20. Nguyên nhân khiến nhà Nho Việt Nam thời ấy dễ dàng tiếp nhận và có khả năng đọc được nội hàm của những khái niệm này vào trong văn cảnh của *Tân đính* chính là do *Thiên diễn luận* của Nghiêm Phục cũng đã du nhập vào Việt Nam, được lưu truyền và có ảnh hưởng khá sâu đậm trong tầng lớp sĩ phu.⁹¹ Do vậy, khi đọc *Tân đính*, khả năng liên tưởng và kết nối với tư tưởng của *Thiên diễn luận* trên cơ tầng tri thức bản địa và trong bối cảnh Việt Nam những năm đầu thế kỷ 20. Trực tiếp dựa trên *Luân lý giáo khoa phạm bản*, *Tân đính* đã có những sửa đổi về từ ngữ, ngữ đoạn, dẫn đến những cải biến về nội dung, và vì thế, đã trở thành một siêu văn bản của bản dịch Trung văn.

Sách *Tân đính*⁹² theo đúng cấu trúc của *Luân lý giáo khoa phạm bản*, không hề thay đổi dù chỉ một tiêu tiết. Nói cách khác, cấu trúc văn bản của *Chūgaku rinrishi* được giữ nguyên trong hai phiên bản của nó ở Trung Hoa và Việt Nam.⁹³ Thoạt đối chiếu *Tân đính* với *Luân lý giáo khoa phạm bản*, người đọc dễ có ấn tượng là *Tân đính* đã lược bỏ khá nhiều so với bản văn gốc của nó. Chẳng hạn như khi *Luân lý giáo khoa phạm bản* có cả thầy ba bài văn “cận văn bản” ở đầu sách – *Giáo dục Sắc ngữ* của

cần trích dẫn hay nhắc đến tên của văn bản nọ. *Tính nguyên hình văn bản* liên quan đến việc đặt định một văn bản thuộc về một hay nhiều thể loại nào đó; những đặc trưng thể loại khiến người đọc hình thành những kỳ vọng về chủ đề và phương thức biểu hiện của văn bản. Xem Gérard Genette, *Palimpsests: Literature in the Second Degree*, Channa Newman và Claude Doubinsky dịch, Lincoln và London: University of Nebraska Press, 1997, tr. 1-4.

⁸⁹ Như trên, tr. 1-2. Genette cũng xem điển cố (allusion) là một yếu tố của liên văn bản.

⁹⁰ Như trên, tr. 5.

⁹¹ Xem Trần Nho Thìn, “Dấu ấn ảnh hưởng của *Thiên diễn luận* 天演論 – Bản dịch Trung văn cuối thế kỷ XIX của cuốn sách *Evolution and Ethics* (Tiến hoá và đạo đức) trong văn học của nhà Nho Việt Nam đầu thế kỷ XX (Một số vấn đề lý luận tiếp xúc văn hoá Đông – Tây ở đầu thế kỷ XX)”, tham luận Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 3 – Tiểu ban Văn học và Nghệ thuật Việt Nam, Hà Nội 2008.

⁹² Bài viết sử dụng văn bản Hán văn in trong *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thực* (sdd.).

⁹³ Xem bảng đối chiếu mục lục ba tập sách này ở Phụ Lục 2.

Nhật Hoàng Minh Trị, bài nguyên tựa của tác giả Akiyama Shirō, và bài tựa của dịch giả Đồng Thụy Xuân, *Tân đính* chỉ có một bài tựa duy nhất của người san đính. Thế nhưng nếu đọc kỹ bài tựa độc nhất này, độc giả sẽ thấy rằng ba bài tựa trong bản dịch Hán văn *Luân lý giáo khoa phạm bản* đã không hề “biến mất” hoàn toàn mà được “tổng hợp” vào bài đầu sách của *Tân đính*. Chính sự chuyển vị (transposition) và việc tái cấu trúc các bộ phận văn bản từ ba nguồn khác nhau với những yếu tố văn bản mới đã tạo nên một mạng liên văn bản với một thông điệp mới mẻ của người soạn thảo.

Dưới đây là toàn văn bản dịch trích từ *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thực* được đánh dấu bằng những hiệu chỉ khác nhau, cho thấy các yếu tố từ ba nguồn văn bản đã được kết hợp lại với nhau như thế nào: dấu gạch dưới thường chỉ nguyên gốc ở bài tựa của Đồng Thụy Xuân; dấu gạch dưới in đậm hơn chỉ nguyên gốc từ bài tựa của Akiyama Shirō được Đồng dịch sang Hán văn; phần in nghiêng chỉ nguyên gốc từ bản dịch chữ Hán *Giáo dục Sắc ngữ*; và phần in đậm chỉ những yếu tố văn bản mới đã góp phần tạo nên thông điệp mới của bài tựa.

Các môn học phổ thông, không môn nào là không cần thiết. Môn luân lý lại càng quan trọng, bởi vì nó là tinh hoa của quốc thể, nguồn gốc của giáo dục. Con em thanh niên ngày sau vào đời, tất đang đương việc nước, có trách nhiệm về thể cuộc, nếu không trau dồi phẩm hạnh, thì tất cả các loại sách giáo khoa đều trở nên vô dụng hết. Vì thế, với cha mẹ, anh em phải hiếu đễ; vợ chồng phải hòa thuận; bạn bè phải tin nhau; phải cung kính, cần kiệm; biết giữ mình; có lòng bác ái; chăm lo học hành; luyện tập nghề cho thành thạo; mở mang trí tuệ, phát huy khả năng; đạo đức tính tình đều tiến bộ, để làm được nhiều điều công ích, gánh vác việc đời, tôn trọng hiến pháp, **làm rõ công lý**, một ngày kia gặp chuyện nguy cấp, có thể đem lòng nghĩa dũng ra mà làm việc chung, **chống ngoại xâm**. Đó là nghĩa vụ và là trách nhiệm của người dân nước, không thể xem thường.

Gần đây, được xem một số sách luân lý giáo khoa mô phạm,⁹⁴ ý nghĩa tinh vi, thiết thực, chúng tôi biên soạn sách này để giáo dục con em thanh niên của chúng ta, các em hãy vui vẻ làm theo.⁹⁵

Hai câu đầu trong bài tựa cho thấy *Tân đính* đã phối hợp những bộ phận văn bản khác nhau để nhấn mạnh tính trọng yếu của khoa luân lý như thế nào. Trong *Giáo dục Sắc ngữ*, “tinh hoa của quốc thể, nguồn gốc của giáo dục” chính là tinh thần trung – hiếu của quốc dân Nhật Bản đối với quốc gia và quốc triều trọng đức của họ; thế nhưng tinh thần này đã được thay thế bằng môn luân lý trong sách *Tân đính*. Tiếp theo mạch văn này, *Tân đính* sử dụng một đoạn văn dài của *Giáo dục Sắc ngữ* nói về các quan hệ luân lý từ gia đình ra đến xã hội, cũng như trọng trách và nghĩa vụ của quốc dân. Đáng chú ý là việc *tôn trọng hiến pháp* – một điểm trọng yếu trong *Sắc ngữ* vẫn được giữ lại trong hoàn cảnh hiến pháp còn chưa được thực thi trong một nước Việt nửa thuộc địa, nửa phong kiến đầu thế kỷ 20. Hiến pháp ở đây không phải là cái hiện tồn, mà là mục đích hướng đến, là cốt tủy của một nước tự cường, độc lập mà người “tân đính” sách đang cổ vũ người đọc phấn đấu để giành lấy và tạo dựng nên.

Quan trọng không kém là việc *Tân đính* thay thế cụm từ *tuân quốc pháp* 遵國法 (tuân thủ pháp luật quốc gia) bằng ba chữ *minh công lý* 明公理 (làm sáng tỏ công lý). Giữ

⁹⁴ Đúng ra phải đọc là: “Gần đây, được xem sách *Luân lý giáo khoa phạm bản*.”

⁹⁵ *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thực* (sdd.), tr. 14. Xem nguyên văn Hán văn ở Phụ Lục 6.

nguyên yêu cầu *tuân quốc pháp* ở Bắc Kỳ khi ấy đồng nghĩa với chấp hành luật pháp của chính quyền bảo hộ thực dân, là thủ tiêu các hoạt động yêu nước, mưu cầu độc lập dân tộc. Điều này hẳn nhiên không phải là chủ trương của Đông Kinh Nghĩa Thục, vì thế mà *tuân quốc pháp* đã được thay bằng *minh công lý* để đất nước trở về tay người Việt, và dân tộc không còn chìm đắm trong cảnh “trăm họ u mê, không biết quốc gia là gì, chính trị là gì.”⁹⁶ Cũng cần nhắc thêm rằng *Tân đĩnh* giữa nguyên mục “Thủ pháp 守法” của nguyên tác/bản dịch, nhưng ngay trong mục này, *Tân đĩnh* cũng đã có những thay đổi đáng chú ý. Phần “Thủ pháp” trong *Luân lý giáo khoa phạm bản* mở đầu như sau:

臣民對國其第一義務首在遵守法律。夫法律者以公正、無私之權力控制一人私慾，保衛公眾利益 (...) 維持家國之安康，固為臣民者所當服從也。

Nghĩa vụ thứ nhất của thần dân đối với nước đầu tiên là ở chỗ tuân thủ pháp luật. Pháp luật lấy quyền lực công chính, vô tư để khống chế tư dục của cá nhân, bảo vệ lợi ích công chúng (...) duy trì sự an khang của nhà, của nước, cho nên được thần dân phục tùng. (*Luân lý giáo khoa phạm bản*, tr. 5b)

Tân đĩnh không đơn giản lập lại những lời trên mà bổ sung thêm và thay đổi từ ngữ chủ đạo như trong những phần in nghiêng dưới đây:

人民對國其第一義務首在遵守法律。夫法律者非以專制手段為之也，乃以公正、無私之權力控制一人私欲，保守公眾利益 (...) 維持家國之安康，固為人民所共當服從者也。

Nghĩa vụ thứ nhất của *nhân dân* đối với nước đầu tiên là ở chỗ tuân thủ pháp luật. Pháp luật *không dùng thủ đoạn chuyên chế để làm nên*, mà lấy quyền lực công chính, vô tư để khống chế tư dục của cá nhân, bảo vệ lợi ích công chúng (...) duy trì sự an khang của nhà, của nước, cho nên được *nhân dân* phục tùng. (*Tân đĩnh*, tr. 7a)

Việc *Tân đĩnh* nhất quán dùng *nhân dân* thay thế cho *thần dân* suốt trong tập sách có ý nghĩa đặc biệt quan trọng – đó chính là tháo bớt gánh nặng của quan hệ quân – thần trên vai người dân.⁹⁷ Cùng với đoạn thêm vào tiếp sau, liên quan đến “thủ đoạn chuyên chế”, *Tân đĩnh* tựa hồ tiến rất gần đến chỗ phủ định chế độ quân chủ chuyên chế, cũng như các thể lực chính trị chuyên chế đối lập với nhân dân nói chung.

Mấy trường hợp kể trên đại thể cho thấy *Tân đĩnh* đã thay đổi bản gốc *Luân lý giáo khoa phạm bản* của nó như thế nào. Bên cạnh lược bỏ những chi tiết, những đoạn văn quá cụ thể về hoàn cảnh xã hội – lịch sử đặc thù của Nhật Bản, *Tân đĩnh* còn thay thế toàn bộ hai chữ “Nhật Bản” trong *Phạm bản* bằng “Ngã quốc 我國” (nước ta), và đây là ví dụ cho việc bản địa hóa văn bản ngoại nhập. Bên cạnh những thao tác “viết chồng” của *Tân đĩnh* có thể thấy trong Phụ lục 8, trích dẫn huấn dụ của Vua Minh Mạng là một ví dụ khác của việc bổ sung ý kiến và Việt hóa một văn bản của Minh Trị Nhật Bản. Nhìn chung, một nghiên cứu so sánh toàn diện và chi tiết hai văn bản

⁹⁶ (*Tân đĩnh*) *Quốc dân độc bản* trong *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục*, sđd., tr. 46.

⁹⁷ Tuy vẫn giữ mục “Tôn vương, ái quốc”, *Tân đĩnh* gắn vua với độc lập quốc thổ: “(...) Nam nhân đế Nam quốc, vị hữu vi ngoại nhân sở nô lệ giả 南人帝南國，未有為外人所奴隸者” (Người nước Nam làm đế vương nước Nam, chưa hề bị ngoại nhân nô lệ). Xem *Tân đĩnh*, tr. 7a.

Chūgaku rinrishi, Luân lý giáo khoa phạm bản với Tân đính luân lý giáo khoa thư chắc chắn sẽ hiển lộ thêm nhiều điều thú vị, giúp ta hiểu hơn về một bộ sách giáo khoa của Đông Kinh Nghĩa Thực trong thời – không quốc gia và khu vực của nó.

Hồi niệm một hành trình từ Tōkyō Nhật Bản đến Đông Kinh Việt Nam

Phải mất một thời gian dài hơn 20 năm để trải qua nhiều chặng đường tư tưởng với điểm khởi hành là cuộc thi sát điều kiện xã hội – giáo dục tại các huyện Tōsan, Hokuriku và Tōkai của Hoàng đế Meiji vào năm 1878, và điểm đến là việc xuất bản sách *Chūgaku rinrishi* năm 1899. Trong quãng thời gian hơn 20 năm ấy, qua tiếp xúc tư tưởng, khoa học, kỹ thuật với phương Tây, nhu cầu thiết lập một nền tảng đạo đức vững chắc với sự kết hợp hài hoà các giá trị truyền thống và tân học, làm bệ đỡ cho việc canh tân đất nước theo hướng quân chủ lập hiến đã được hình thành. “Luân lý học” với tư cách là một học khoa được khai sinh ở Nhật Bản vào khoảng những thập niên cuối của thế kỷ 19 với những đóng góp đặc biệt quan trọng của Inoue Tetsujirō qua *Tetsugaku jii* (1881) và *Rinri Shinsetsu* (1883). Dùng một từ sẵn có trong Hán ngữ (và Hán Nhật) như “luân lý” để dịch khái niệm khoa học Tây phương như “ethics” là con đường không toàn hảo nhưng lại là tất yếu của phiên dịch Đông Á khi phải xử lý khối lượng tri thức mới mẻ và đồ sộ từ Tây dương. Thao tác phiên dịch này tạo ra sự giao thoa ngữ nghĩa, tạo ra những sắc thái mới cho những khái niệm được du nhập dưới lớp áo mới của ngôn ngữ bản địa, ở đây là Hán tự và Hán ngữ. Chính trong bối cảnh này mà các văn bản dịch Nhật ngữ ở cuối thế kỷ 19 dễ dàng được lưu truyền xuyên quốc giới đến Trung Hoa. Các nhà tư tưởng, triết gia phương Tây, như William Fleming, Herbert Spencer, Thomas Huxley, Mark Hopkins, hay Friedrich Wilhelm Fricke, đã đến với thế giới Đông Á bằng một con đường như thế.

Có thể tạm phân lịch sử phát triển của “luân lý học” ở Nhật Bản vào nửa sau thế kỷ 19 thành 2 giai đoạn: tiền và hậu Hiến pháp Meiji. Giai đoạn tiền Hiến pháp (tức là trước năm 1889) là thời gian hình thành một hệ thống từ vựng luân lý học của Nhật Bản qua các nỗ lực phiên dịch. Giai đoạn hậu Hiến pháp (sau 1889) một mặt cho thấy sự tiếp nhận nồng nhiệt các tư tưởng luân lý học từ nhiều quốc gia, nhiều trào lưu và tông phái khác nhau của phương Tây; mặt khác, đây cũng là một bước chuyển mới của luân lý học được giảng dạy ở trung học phổ thông và đại học theo tinh thần của Hiến pháp. Điều 1 – Chương 1 của Hiến pháp Meiji tự hào khẳng định vị trí tối thượng và vai trò lãnh đạo nhất quán “vạn thế nhất hệ” (*Banseiikkei* 萬世一系) của Thiên Hoàng.⁹⁸ Do vậy mà Thiên Hoàng được đồng nhất với quốc gia, quốc thể, nhưng đồng thời cũng phải tuân thủ theo quốc hiến và quốc pháp. Kế thừa “Giáo học Thánh chỉ” (1879) và trên cơ sở Hiến pháp Meiji, “Giáo dục sắc ngữ” (1890) chỉ ra những trách vụ và mỹ đức (bao gồm việc trung thành với Hoàng thất và chấp hành quốc hiến, quốc pháp) mà thần dân cần tu dưỡng. Chính đây là điểm khác biệt quan trọng so với luân lý tiền Hiến pháp: nếu sách *Luân lý thư* do Văn bộ tỉnh (Bộ giáo dục) in năm 1888 chỉ tập trung vào các vấn đề khởi nguyên của hành vi, ý chí, tiêu chuẩn của hành vi thì đến *Chūgaku rinrishi* (1899) của Akiyama và các huấn lệnh số 2 và 3 của Văn bộ tỉnh ban hành năm 1902, tinh thần của Hiến pháp và “Sắc ngữ” đã được cụ thể hoá thành những đề mục cụ thể theo hướng quân chủ lập hiến.

⁹⁸ Takada Sanae 高田早苗 (Cao Điền Tảo Miêu), *Tsūzoku dainihon teikoku kenpō chūshaku* 通俗大日本帝国憲法註釈 (Thông tục Đại Nhật Bản Đế quốc Hiến pháp chú thích), Ōsaka 大阪: Umehara Chūzō 梅原忠藏, 1889, tr. 24.

Được “dịch” sang Trung văn năm 1903, chỉ một năm sau khi 2 huấn lệnh liên quan đến giáo dục luân lý ở bậc trung học được ban hành ở Nhật Bản và được Lương Khải Siêu giới thiệu trên *Tân dân tùng báo* qua loạt bài “Đông tịch nguyệt đán”, *Chūgaku rinrishi* được dịch giả Đồng Thụy Xuân đặt cho tên mới là *Luân lý giáo khoa phạm bản*. Hai chữ *phạm bản* trong nhan đề là để chỉ “bản mẫu”, có tính chất tham khảo. Bản dịch của Đồng nằm trong nguồn mạch những cố gắng của giới trí thức Trung Hoa thời ấy như Khang, Lương, nhằm cải cách xã hội phần nào dựa theo mô hình Nhật Bản. Bản “dịch” của Đồng đồng thời hàm chứa những tư tưởng của Huxley, Spencer đã được bản địa hoá với truyền thống triết học Trung Hoa, nhằm kêu gọi hợp quần để cạnh tồn trước sự uy hiếp chính trị, quân sự từ phương Tây.

Được “tân đính”/trùng tác, đưa vào giảng dạy trong ở Đông Kinh Nghĩa Thực năm 1907, *Chūgaku rinrishi* cũng như trung giới *Luân lý giáo khoa phạm bản* của nó bị mất đi căn tích, và chỉ được biết đến dưới tên *Tân đính luân lý giáo khoa* như một tác phẩm do người Việt soạn trên cơ sở tham khảo các nguồn tư liệu nước ngoài. Do vậy, thay vì được đọc và diễn giải như một tác phẩm nước ngoài có giá trị tham chiếu, với những nội dung bản địa được viết chồng lên trên văn bản vay mượn (*Luân lý giáo khoa phạm bản* và lớp nền *Chūgaku rinrishi*), *Tân đính* được xem như sự tiếp thu, chuyên hoá và vận dụng những tư tưởng ngoại nhập vào bối cảnh Việt Nam. Tuy nhiên, không thể chỉ đọc tập sách này mà không cần biết đến nguyên gốc *Chūgaku rinrishi* và nguyên tác trực tiếp *Luân lý giáo khoa phạm bản* của nó. Một cách đọc như thế rõ ràng dễ dàng dẫn đến những nhận thức không bao quát và diễn giải quá đà (overinterpretation), sai lệch so với bản chất của tác phẩm. Ngoài ra, khi không thấy được những gì vốn có trong *Chūgaku rinrishi* và *Luân lý giáo khoa phạm bản*, người đọc sẽ khó lòng nhận ra những bước phát triển quan trọng của *Tân đính* khi thay thế “thần dân” bằng “nhân dân”, hay thay “uy lực” bằng “đức lực” để nhấn mạnh phẩm chất của giới cầm quyền (Phụ lục 8). Việt Nam là điểm đến cuối của *Chūgaku rinrishi*, nhưng sau khi hành trình của tác phẩm này từ Tōkyō đến Đông Kinh đã được tái lập, chính đây lại là điểm xuất phát để nhìn lại những quan hệ giao lưu văn hoá – tư tưởng ở Đông Á cuối thế kỷ 19 – đầu thế kỷ 20 qua những cuộc viễn du xuyên quốc giới của các văn bản.

Phụ lục 1: *Chūgaku rinrishi* – Niên biểu sự kiện Nhật Bản, Trung Hoa và Việt Nam

Năm	Sự kiện lịch sử		
	Nhật Bản	Trung Hoa	Việt Nam
1878	Hoàng đế Meiji [Minh Trị] 明治 du hành đến các huyện Tōsan 東山, Hokuriku 北陸 và Tōkai 東 海 nhằm thí sát điều kiện xã hội – giáo dục chung		
1879	“Giáo học Thánh chỉ,” Kyōgaku Seishi 教学聖旨		
1881- 1883	Inoue Tetsujirō dựa theo bộ <i>Vocabulary of Philosophy</i> (1857) của William Fleming, soạn thành tập <i>Tetsugaku jii</i> [Triết học tự vựng] 哲學字彙 (1881), và bài thuyết giảng về “gốc lớn của luân lý” - cơ sở cho tập <i>Rinri Shinsetsu</i> [Luân lý tân thuyết] 倫理新説 (1883)		
1888	- <i>Rinrishi</i> [Luân lý thư] 倫 理書 của Monbushō 文部 省 - <i>Sittenlehre</i> (Triết học đạo đức) của Friedrich Wilhelm Fricke (Furikke フリック ケ) được Matsuda Masahisa 松 田正久 (Tùng Điền Chính Cửu) dịch dưới nhan đề <i>Fu-shi dōtoku gaku</i> 布氏道 徳学 (Bố thị đạo đức học)		
1889	<i>Dai-Nippon Teikoku Kenpō</i> [Đại Nhật Bản Đế quốc hiến pháp] 大日本帝国憲 法		
1890	“Kyōiku Chokugo” [Giáo dục Sắc ngữ] 教育勅語		
1892	- <i>Chūshaku Ho-shi</i> <i>rinrigaku</i> 註釋寶氏倫理學 (Chú thích Bảo thị luân lý học) do Okamura Aizō 岡 村愛藏 (Cương Thôn Ái Tàng) dịch từ sách <i>The Law of Love and Love as a Law, Or, Christian Ethics</i> (Định		

	Sự kiện lịch sử		
Năm	Nhật Bản	Trung Hoa	Việt Nam
	luật của yêu thương và yêu thương như là định luật, hay Luân lý học Kitô giáo) của Mark Hopkins (Maku Hopukinsu 麻克寶府禁斯, 1802-1887) - <i>Shi-shi Rinri genron</i> 斯氏倫理原論 (Tư thị luân lý nguyên luận) do Tanaka Tōsaku 田中登作 (Điền Trung Đăng Tác) dịch phần 1 “The Data of Ethics” (Dữ liệu luân lý học) trong quyển 1 của bộ <i>Principles of Ethics</i> (Nguyên lý luân lý học) của H. Spencer (Supenseru スペンセル)		
1893	“Luân lý học” được đưa vào chương trình giảng dạy của Đại học Tokyo		
1894-1895	Chiến tranh Nhật-Trung trên bán đảo Triều Tiên với phần thắng thuộc về Nhật Bản		
1896		Nghiêm Phục 嚴復 (1854-1921) dịch sang Trung văn và bình luận sách <i>Evolution and Ethics</i> (Tiến hóa và luân lý học) của Thomas Huxley (1825-1895) dưới nhan đề mới là <i>Thiên diễn luận</i> 天演論 trong khoảng 1896-1898	
1898		Khang Hữu Vi biên mục bộ <i>Nhật Bản thư mục chí</i> 日本書目志 in năm Quang Tự thứ 24; “Luân lý học” là một hạng mục cần học hỏi, được Khang xếp vào cuối quyển 2 với 17 tựa sách	
1899	Bộ sách ba tập <i>Chūgaku rinrishi</i> của Akiyama Shirō [Thu Sơn Tứ Lang] 秋山四郎 được in tại nhà xuất bản Kinkōdō [Kim Cảng Đường] 金港堂 ở Tōkyō		
1901		Sau biến loạn Nghĩa Hòa Đoàn và Bát Quốc Liên quân năm 1901, triều đình nhà Thanh khởi sự thi hành “Tân chính 新政”, thực hiện cải cách học	

30 Nguyễn Nam, “Luân lý không biên giới: Phiên dịch và Trùng tác *Chūgaku rinrishi*...”

Năm	Sự kiện lịch sử		
	Nhật Bản	Trung Hoa	Việt Nam
		đường kiểu mới, tân thức học đường 新式學堂	
1902	“Monbushōrei 文部省令” (Văn bộ tỉnh lệnh) số 2 và “Monbushō kunrei 文部省訓令” (Văn bộ tỉnh huấn lệnh) số 3, ban hành ngày 6 tháng 2 năm Minh Trị thứ 35	- Lương Khải Siêu soạn “Đồng tịch nguyệt đán 東籍月旦” đăng 2 kỳ trên <i>Tân dân tùng báo</i> 新民叢報, giới thiệu thư mục “tân học” từ Nhật Bản, chương một của mục “Phổ thông học” đề cập đến “Luân lý học” giảng dạy ở bậc trung học theo Huấn lệnh số 3 của Văn bộ tỉnh Nhật Bản - Bộ <i>Rinri kyōkasho</i> [Luân lý giáo khoa thư] 倫理教科書 của Inoue Tetsujirō và Takayama Rinjirō [Cao Sơn Lâm Thứ Lang] 高山林次郎 được Phan Bình Thanh 樊炳清 dịch sang Hán văn	
1903		Bản dịch <i>Luân lý giáo khoa phạm bản</i> của Đồng Thụy Xuân 董瑞春 do nhà xuất bản chuyên in sách giáo khoa các loại Văn Minh thư cục (Thượng Hải) ấn hành lần thứ nhất vào đầu tháng 9 năm Quang Tự thứ 29	
1904-1905	Chiến tranh Nhật-Nga với phần thắng thuộc về Nhật Bản; chiến thắng của Nhật Bản có ảnh hưởng sâu đậm đến giới trí thức duy tân ở Trung Hoa và Việt Nam		
1905		Năm 1905, Tổng đốc Lương Giang Ngụy Quang Đảo 魏光燾 dâng tấu biểu xin biên tập <i>Trung Quốc Luân lý giáo khoa thư</i>	- Phan Bội Châu xuất dương sang Nhật; tháng 4, gặp và bút đàm với Lương Khải Siêu ở Yokohama (Hoành Tân) - Tháng 7, Phan Bội Châu trở về Việt Nam, trù liệu đưa “hạng nhân tài thanh niên” sang Nhật lưu học - Tháng 9, Phan Bội Châu quay lại Nhật Bản, soạn “Khuyến quốc dân du học văn”
1906			- Tháng 4, Phan Bội Châu gặp Phan Châu Trinh ở Tokyo, cùng “tham quan khắp các học đường, vào khảo sát khắp những công việc chính trị giáo dục của Nhật Bản”

Năm	Sự kiện lịch sử		
	Nhật Bản	Trung Hoa	Việt Nam

1907

- Tháng 3, Đông Kinh Nghĩa Thục được thành lập ở Hà Nội, duy trì cho đến tháng 11 cùng năm
- *Tân đình luân lý giáo khoa* được in, dùng làm tài liệu dạy – học trong nhà trường

Phụ lục 2: Yếu lĩnh giáo dục luân lý bậc Trung học quy định trong “Monbushō kunrei 文部省訓令” [Văn bộ tỉnh huấn lệnh] số 3, ban hành ngày 6 tháng 2 năm Minh Trị thứ 35 (1902)

Trách vụ đối với bản thân 自己に対する責務	<i>Thân thể</i> 身體: Kiện khang 健康, sinh mệnh 生命 <i>Tinh thần</i> 精神: Tri 知, tình 情, ý 意 <i>Tự lập</i> 自立: Chức nghiệp 職業, tài sản 財産 <i>Nhân cách</i> 人格
Trách vụ đối với gia tộc 家族に対する責務	Cha mẹ, anh em, chị em, con cái, thân tộc, tổ tiên, người giúp việc 父母、兄弟、姐妹、子女、親族、祖先、婢僕
Trách vụ đối với xã hội 社会に対する責務	<i>Cá nhân</i> 個人: Nhân cách người khác; thân thể, tài sản, danh dự, mật ước của người khác; quan hệ chủ đạo – tòng thuộc theo ân nghĩa, bằng hữu, già trẻ sang hèn, nữ tính 他人之人格、他人之身體、財産、名譽、秘密、約束等。恩誼、朋友、長幼貴賤、主従等、女性 <i>Công chúng</i> 公衆: Hiệp đồng, trật tự xã hội, tiến bộ xã hội 協同、社會之秩序、社會之進歩 <i>Đoàn thể</i> 團體: 所屬團體
Trách vụ đối với quốc gia 國家に対する責務	<i>Quốc thể</i> 國體 <i>Hoàng thất</i> 皇室: Trung quân 忠君, Hoàng tổ - Hoàng tông 皇祖、皇宗, Hoàng vận 皇運 <i>Quốc gia</i> 國家: Quốc hiến, quốc pháp, ái quốc, binh dịch, tô thuế, giáo dục, công vụ, công quyền, quốc tế 國獻、國法、愛國、兵役、租稅、教育、公務、公權、國際
Trách vụ đối với nhân loại 人類に対する責務	

Trách vụ đối với vạn hữu	Động vật, thiên nhiên vật, chân, thiện, mỹ
萬有に対する責務	動物、天然物、真、善、美

Phụ lục 3: Bảng so sánh mục lục của
Chūgaku rinrishi, *Lunli jiaoke fanben* (Luân lý giáo khoa phạm bản),
và *Tân đính luân lý giáo khoa thư*

<i>Chūgaku rinrishi</i> 中学倫理書 (1899)		<i>Lunli jiaoke fanben</i> 倫理教科範本 (1903)	<i>Tân đính luân lý giáo khoa thư</i> 新訂倫理教科書 (1907)
Sōron 總論		Zonglun 總論	Tổng luận 總論
Phân mục	Kokutai 國體	Guoti 國體	Quốc thể 國體
	Chūkō 忠孝	Zhongxiao 忠孝	Trung hiếu 忠孝
Kokuka ni taisuru michi 國家に対する道		Dui guo 對國	Đối quốc 對國
Phân mục	Kokuka 國家	Guo 國	Quốc 國
	Son'nō ai kuni 尊王愛國	Zunwang aiguo 尊王愛國	Tôn vương ái quốc 尊王愛國
	Junpō 遵法	Shoufa 守法	Thủ pháp 守法
	Heieki 兵役	Bingyi 兵役	Bình dịch 兵役
	Nōzei 納稅	Nashui 納稅	Nạp thuế 納稅
	Giin no senkyo 議員の撰舉	Xuanju yiyuan 選舉議員	Tuyển cử nghị viên 選舉議員
	Shijo no kyōiku 子女の教育	Jiaoyu zinu 教育子女	Giáo dục tử nữ 教育子女
Kazoku ni taisuru michi 家族に対する道		Dui jia 對家	Đối gia 對家
Phân mục	Kazoku 家族	Jiazu 家族	Gia tộc 家族
	Fūfu 夫婦	Fufu 夫婦	Phu phụ 夫婦
	Fushi 父子	Fuzi 父子	Phụ tử 父子
	Kyōdai 兄弟	Xiongdi 兄弟	Huynh đệ 兄弟
Jiko ni taisuru michi 自己に対する道		Dui ji 對己	Đối kỷ 對己
Phân mục	Jiko 自己	Ji 己	Kỷ 己
	Eisei 衛生	Weisheng 衛生	Vệ sinh 衛生
	Kaichi 開智	Kaizhi 開智	Khai trí 開智
	Shūtoku 修德	Xiude 修德	Tu đức 修德
Tanin ni taisuru michi 他人に対する道		Dui ren 對人	Đối nhân 對人
Phân mục	Shitei 師弟	Zunshi 尊師	Tôn sư 尊師
	Chōyō 長幼	Jingchang 敬長	Kính trưởng 敬長
	Hōyū 朋友	Jiaoyou 交友	Giao hữu 交友
Shakai ni taisuru michi 社会に対する道		Dui shehui 對社會	Đối xã hội 對社會
Phân mục	Shakai 社会	Shehui 社會	Xã hội 社會
	Kimiyoshi 公義	Gongyi 公義	Công nghĩa 公義
	Kōtoku 公德	Gongde 公德	Công đức 公德
Ten'nen ni taisuru michi 天然に対する道		Dui shuwu 對庶物	Đối thứ vật 對庶物
Phân mục	Hakuai 博愛	Bo'ai 博愛	Bác ái 博愛
	Dōbutsu 動物	Dongwu 動物	Động vật 動物
	Shokubutsu 植物	Zhiwu 植物	Thực vật 植物

Phụ lục 4:

Toàn văn *Giáo dục Sắc ngữ* in ở đầu sách của ba tập *Chūgaku rinrishi* (1899)

勅語

朕惟フニ我カ皇祖皇宗國ヲ肇ムルコト宏遠ニ德ヲ樹ツルコト深厚ナリ我カ臣民克ク忠ニ克ク孝ニ億兆心ヲ一ニシテ世々厥ノ美ヲ濟セルハ此レ我カ國體ノ精華ニシテ教育ノ淵源亦實ニ此ニ存ス爾臣民父母ニ孝ニ兄弟ニ友ニ夫婦相和シ朋友相信シ恭儉己レヲ持シ博愛衆ニ及ホシ學ヲ修メ業ヲ習ヒ以テ智能ヲ啓發シ德器ヲ成就シ進テ公益ヲ廣メ世務ヲ開キ常ニ國憲ヲ重シ國法ニ遵ヒ一旦緩急アレハ義勇公ニ奉シ以テ天壤無窮ノ皇運ヲ扶翼スヘシ是ノ如キハ獨リ朕カ忠良ノ臣民タルノミナラス又以テ爾祖先ノ遺風ヲ顯彰スルニ足ラン

斯ノ道ハ實ニ我カ皇祖皇宗ノ遺訓ニシテ子孫臣民ノ俱ニ遵守スヘキ所之ヲ古今ニ通シテ謬ラス之ヲ中外ニ施シテ悖ラス朕爾臣民ト俱ニ拳々服膺シテ咸其德ヲ一ニセンコトヲ庶幾フ

明治二十三年十月三十日

御名 御璽

Phụ lục 5: Toàn văn bài tựa của Akiyama Shirō trong *Chūgaku rinrishi*

序

謹て案ずるに、我が皇上夙に臣民の教育に軫念し給ひ、往年大詔を發して、臣民の遵守すべき大經大綱を示させ給へるに及び、教育の大本茲に始めて確立せり。爾來天下の教職に在る者、聖旨を奉體して、研磨薰陶の務を怠らず、雖未だ其の功を奏すること能はず。特に將來中等以上の社會に立ちて、國家の要務を分擔し、國家の進運を扶持すべき有爲の青年子弟にして、往々品行修らざるが爲、反て社會より擯斥せらるゝ者あり。豈嘆惜せざるを得んや。聖諭煌煌として上に輝くに、下に此の如き子弟あるに至りては、則これが教育の任に當る者、其の責を免るゝを得ず。予不似、雖教育者の末班に在れば、心竊に之を憂ひ、乃敢て教化の萬が一を裨補せんを欲し、此の中學倫理書を編述せり。世の教育者諸君、幸に予が微衷を諒し、取りて以て研磨薰陶の資に供せられんことを望む。

明治三十二年一月一日

秋山四郎識す。

序

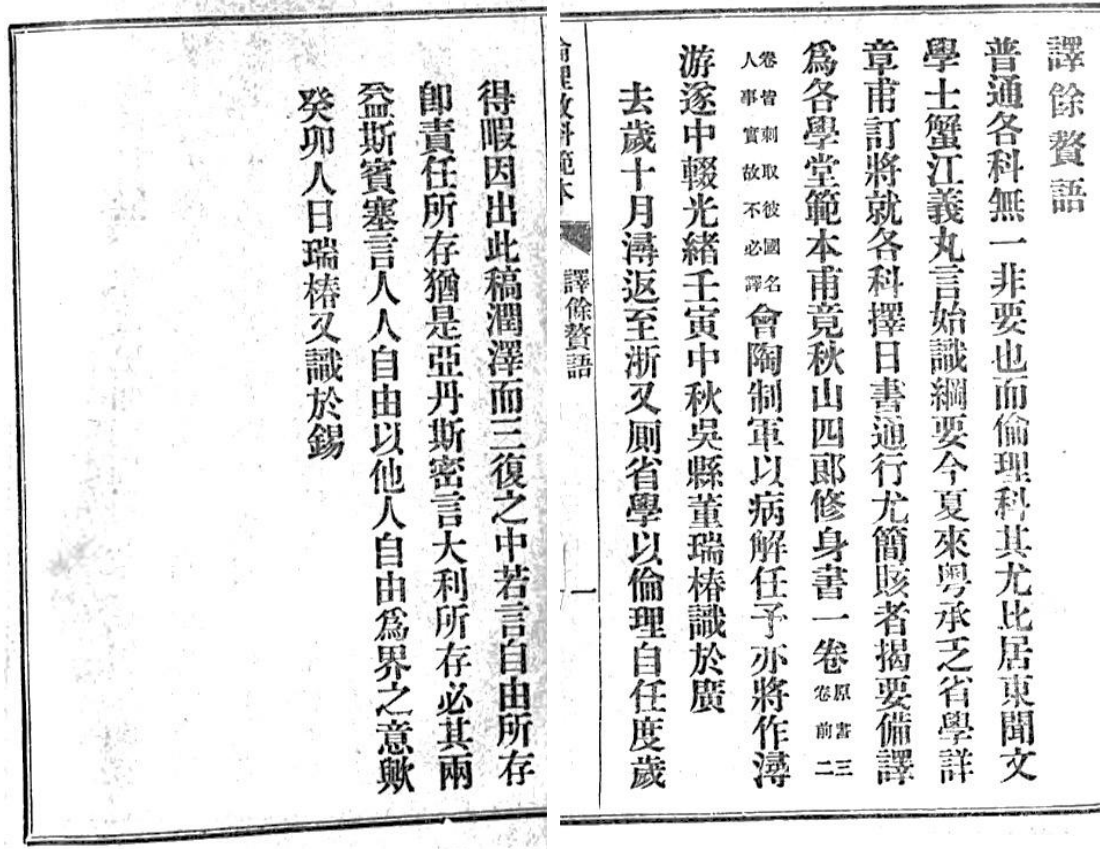
謹て案ずるに、我が皇上夙に臣民の教育に軫念し給ひ、往年大詔を發して、臣民の遵守すべき大經大綱を示させ給へるに及び、教育の大本茲に始めて確立せり。爾來天下の教職に在る者、聖旨を奉體して、研磨薰陶の務を怠らず、雖未だ其の功を奏すること能はず。特に將來中等以上の社會に立ちて、國家の要務を分擔し、國家の進運を扶持すべき有爲の青年子弟にして、往々品行修らざるが爲、反て社會より擯斥せらるゝ者あり。豈嘆惜せざるを得んや。聖諭煌煌として上に輝くに、下に此の如き子弟あるに至りては、則これが教育の任に當る者、其の責を免るゝを得ず。予不似、雖教育者の末班に在れば、心竊に之を憂ひ、乃敢て教化の萬が一を裨補せんを欲し、此の中學倫理書を編述せり。世の教育者諸君、幸に予が微衷を諒し、取りて以て研磨薰陶の資に供せられんことを望む。

明治三十二年一月一日

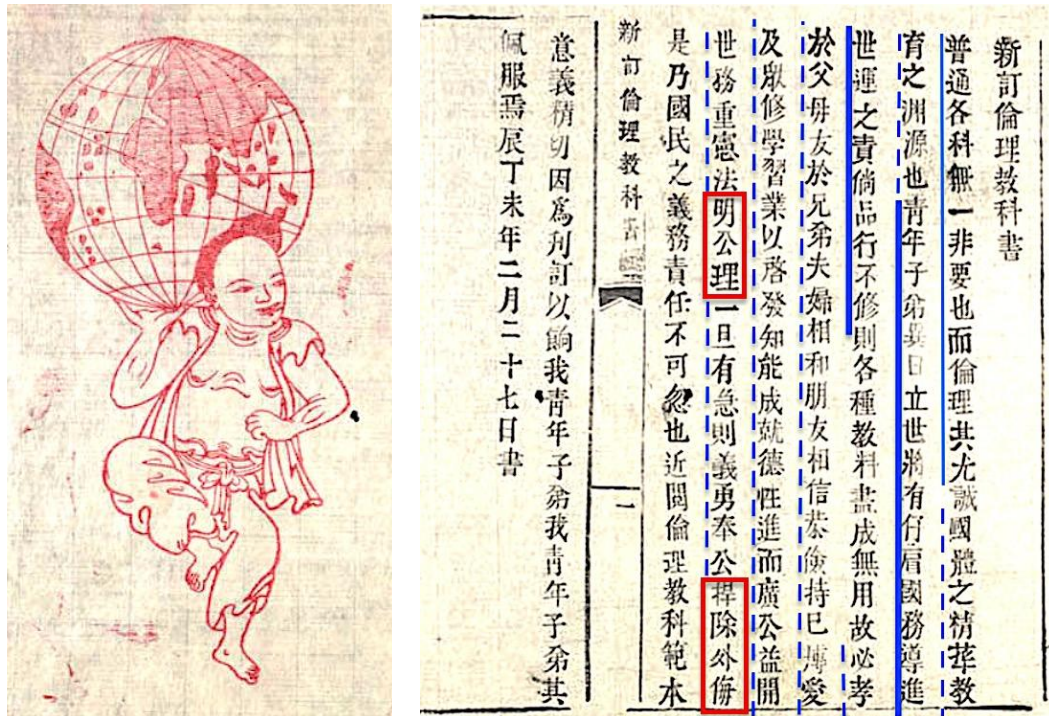
秋山四郎識す。

Phụ lục 6:

Toàn văn bài tựa của Đồng Thụy Xuân trong *Luân lý giáo khoa phạm bản*



Phụ lục 7: Toàn văn bài tựa sách *Tân đính Luân lý giáo khoa thư*



(Trái) Tranh vẽ em bé mang địa cầu – Hình ảnh biểu trưng của Đông Kinh Nghĩa Thục

(Phải) Bài tựa sách *Tân đính luân lý giáo khoa thư*:

- Câu đầu (gạch dưới) có gốc từ bài tựa của Đồng Thụy Xuân
- Phần gạch dưới **đậm** có gốc từ bài tựa của Akiyama Shirō do Đồng Thụy Xuân dịch sang Hán văn
- Phần gạch dưới đứt đoạn (- - -) có gốc từ bản dịch Hán văn *Giáo dục Sắc ngữ* của Đồng Thụy Xuân
- Các chữ trong khung vuông “minh công lý 明公理” (làm rõ công lý) và “hãn trừ ngoại vũ 捍除外侮” (chống cự, diệt trừ kẻ lấn áp ngoại bang) được sửa đổi/thêm vào, hướng văn mạch của đoạn văn vay mượn đến hoàn cảnh Việt Nam đầu thế kỷ 20.

Phụ lục 8: Trùng tác/viết chồng
trên 3 văn bản *Chūgaku rinrishi*, *Luân lý giáo khoa phạm bản*,
và *Tân đính luân lý giáo khoa* (qua đoạn trích dịch “Tổng luận – Quốc thể”)

Để thấy được những thay đổi xảy ra do viết lại và viết chồng qua *Chūgaku rinrishi* (THLL), *Luân lý giáo khoa phạm bản* (LLGK), và *Tân đính luân lý giáo khoa* (TĐLL), một số ký hiệu dưới đây đã được dùng:

[~~gạch xóa~~]: vốn có trong THLL/LLGK, nhưng bị xóa bỏ/thay đổi trong TĐLL

() : có trong THLL, nhưng bị xóa bỏ/thay đổi trong LLGK

<in nghiêng> : có trong LLGK, nhưng bị bỏ đi trong TĐLL

in nghiêng : LLGK thay đổi/thêm vào

in nghiêng : LLGK thay đổi/thêm vào nhưng bị TĐLL xóa bỏ

In đậm : TĐLL thay đổi/thêm vào

Chūgaku rinrishi/*Luân lý giáo khoa phạm bản*/*Tân đính luân lý giáo khoa*

Tổng Luận

Quốc thể

(Quốc thể Nhật Bản)

Tuy bang quốc trong thiên hạ cực nhiều, mà (khởi sự mở mang) *kiến quốc* trải [3,000 năm] **hơn 4,000 năm**, [~~các bậc thánh nhân thay nhau kế thừa, truyền thống Hoàng thất nối dài liên miên, trị vì ức triệu thần dân; ức triệu thần dân~~] **nhân dân** đời đời tầm nhuần ơn dày **tổ quốc** [~~đường đức, kính trọng, yêu quý phục tùng, chẳng dám sai lìa, bội phản~~] **kính trọng, yêu thương lẫn nhau**; [~~quân thần trên dưới một lòng an hòa, vui hưởng~~], tồn tại đứng trong vũ trụ, [~~ngoài (đế quốc) Nhật Bản ta~~] **như nước Nam ta**, chưa từng (có) ~~thấy~~ **vậy** **hiều**. [~~Bang quốc trong thiên hạ hưng vong nối gót, cách mạng theo nhau liên kế, trường kỳ nếm trải, qua vài trăm năm mới ngưng, chỉ riêng nước Nhật Bản ta hưởng được ơn trời che chở, thành quốc thể này, không đâu sánh được~~]. Điều này há chẳng có nguyên nhân mà đạt được sao. <Quốc thể Nhật Bản >

(Chủng loại đoàn kết)

(Phàm) Ôi, nhân loại nếu không đoàn kết (cộng đồng) *hợp quần* thì (hoàn toàn) không thể (sinh tồn) *cạnh tranh sinh tồn* được, mà nguyên nhân đoàn kết lại không chỉ có một mối. (Hoặc) *Như* việc lấy lợi hại (đều gánh chịu như nhau) *răn đe lẫn nhau* (để đoàn kết), (hoặc) lấy khế ước *ràng buộc lẫn nhau* (để đoàn kết). Những loại đoàn kết này nguyên là việc con người tạo ra (để đoàn kết mà thành, thì cũng là việc con người giải trừ được), nên không bền chắc, chẳng lâu dài, tuy tụ hợp được nhất thời, ~~tùy theo hoàn cảnh~~ **cuối cùng có thể giải tán**. <Chủng loại đoàn kết>

(Đoàn kết huyết thống)

(Thế nhưng bền chắc nhất, lâu dài nhất là đoàn kết huyết thống). Thế nên đoàn kết huyết thống là đáng quý. Đoàn kết huyết thống là một (đoàn) giống nòi dân tộc, do kính yêu cùng một thủy tổ của mình mà thành một đoàn thể, do phục tùng [~~uy~~] **đức** lực của thủy tổ mà bảo vệ, duy trì (trật tự) hòa bình, nhỏ thì thành nhà, lớn thì thành nước.

Thư mục tham khảo

- “Giáo dục Thánh chỉ,” truy cập tại http://www.mext.go.jp/b_menu/hakusho/html/others/detail/1317935.htm; về bối cảnh lịch sử của văn bản, xem http://www.mext.go.jp/b_menu/hakusho/html/others/detail/1317297.htm.
- Akiyama Shirō 秋山四郎, *Chūgaku rinrishi* 中学倫理書, Tōkyō: Kinkōdō 金港堂, 1899.
- Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Kỹ thuật (Nhật Bản). “The Drafting and Issuance of the Imperial Rescript on Education,” truy cập tại http://www.mext.go.jp/b_menu/hakusho/html/others/detail/1317325.htm
- Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Kỹ thuật (Nhật Bản). “Education after the Issuance of the ‘Imperial Rescript on Education’” Truy cập tại: http://www.mext.go.jp/b_menu/hakusho/html/others/detail/1317326.htm
- Chan, Joseph. *Confucian Perfectionism: A Political Philosophy for Modern Times*. Princeton và Oxford: Princeton University Press, 2014.
- Chen Liwei 陳力衛, “‘Yūshōreppai, tekishaseizon’—— Shinka-ron no Chūgoku rufu ni kiyō suru Nihon Kango” 「優勝劣敗, 適者生存」—— 進化論の中国流布に寄与する日本漢語, *Seijō keizai kenkyū* 成城・経済研究, số 210 (12/2015), tr. 254.
- Chen Wei-fen. “The Formation of Modern Ethics in China and Japan – The Contributions of Inoue Tetsujirō and Cai Yuan-pei.” trong *Facing the Twenty-First Century*, Lam Wing-keung and Cheung Ching-yuen chủ biên, Nagoya: Nanzan Institute for Religion and Culture, 2009, tr. 195-210.
- Chen Weifen 陳瑋芬. “‘Luân lý’ ‘Đạo đức’ khái niệm tại cận đại Nhật Bản đích chuyển hóa dữ tái sinh – Dữ cận đại Trung Quốc đích tỉ giáo 「倫理」「道德」概念在近代日本の轉化與再生—與近代中國的比較” trong Lý Minh Huy 李明輝 và Khâu Hoàng Hải 邱黃海 chủ biên, *Lí giải, truyền thích dữ Nho gia truyền thống: Tỉ giáo quan điểm* 理解、詮釋與儒家傳統：比較觀點”, Đài Bắc: Trung ương Nghiên cứu viện Trung Quốc Văn Triết Nghiên cứu sở, 2010, tr. 231-272.
- Chu Lợi Vinh 周利榮. “Văn Minh thư cục khảo 文明書局考”. *Thanh niên văn cáo* 青年文稿 2 (2007), tr. 97-101.
- *Chūgakkō kyōju yōmoku* 中学校教授要目 (Trung học hiệu giáo thụ yếu mục), Ōsaka 大阪: Kinmidō 金美堂, 1902, tr. 8-13.
- Chương Thâu biên soạn. *Đông Kinh Nghĩa Thục và Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục* (2 tập), Nxb. Hà Nội, 2010.
- Đào Trinh Nhất. *Đông Kinh Nghĩa Thục*, trong Chương Thâu, Đào Duy Mẫn sưu tầm và biên soạn. *Đào Trinh Nhất tuyển tập tác phẩm*, Hà Nội: Nxb. Lao Động, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2011.
- Denecke, Wiebke. “Worlds without Translation: Premodern East Asia and the Power of Character Scripts” trong Sandra Bermann và Catherine Porter. *A Companion to Translation Studies*. MA: Wiley Blackwell, 2014, tr. 204.
- Dikötter, Frank. *The Discourse of Race in Modern China*, Hong Kong University Press, 1992, tr. 103-104.
- Đồng Thụy Xuân 董瑞春, *Luân lý giáo khoa phạm bản* 倫理教科範本, bản in lần thứ 5, Thượng Hải: Văn minh thư cục, 1903.

- Duke, Benjamin. *The History of Modern Japanese Education: Constructing the National School System, 1872-1890*. New Brunswick, New Jersey và London: Rutgers University Press, 2009.
- Đường Lỗi 唐磊. “‘Giáo khoa thư’ từ nguyên khảo” 「教科書」詞源考. *Trung Hoa độc thư báo* 中華讀書報, 24/12/2014, tr. 18.
- Flemming, William. *Vocabulary of Philosophy*. New York: Scribner và Welford, 1890.
- Fricke, Friedrich Wilhelm. (Furikke フリッケ), *Fu-shi dōtoku gaku* 布氏道德学, Tōkyō: Makino shobō 牧野書房, 1888.
- -----, *Ethics for Undenominational Schools* do Alexander V. W. Bickers và Joseph Hatton dịch đã được nhà xuất bản Grant in ở London.
- -----, *Sittenlehre für konfessionslose schulen* (Đạo đức học dành cho các trường học không tông phái), Gera: P. Strebel, 1872
- Genette, Gérard. *Palimpsests: Literature in the Second Degree*, Channa Newman và Claude Doubinsky dịch, Lincoln và London: University of Nebraska Press, 1997.
- Hoàng Hưng Thao 黃興濤, Tăng Kiến Lập 曾建立. “Thanh mạt tân thức học đường đích luân lý giáo dục dữ luân lý giáo khoa thư thám luận – Kiêm luận hiện đại luân lý học học khoa tại Trung Quốc đỉnh hưng khởi 清末新式學堂的倫理教育與倫理教科書探論—兼論現代倫理學學科在中國的興起”, *Thanh sử Nghiên cứu* 清史研究 1 (2/2008), tr. 51-52.
- Hoàng Lệ 黃麗, “Luận Nghiêm Phục đích ‘hợp quần’ học thuyết 論嚴復的‘合群’學說”, truy cập tại <http://libdigital.umac.mo/was5/digital/moinchipaView.jsp?id=2260>
- Hoàng Trung Liêm 黃忠廉, Dương Vinh Quảng 楊榮廣, “Biên dịch chi canh cải sách lược nghiên cứu – Dĩ Nghiêm dịch *Thiên diễn luận* vi lệ 變譯之更改策略研究—以嚴譯《天演論》為例,” *Ngữ ngôn dữ phiên dịch* 語言與翻譯, 3/2015.
- Hopkins, Mark. *The Law of Love and Love as a Law, or, Christian Ethics*, revised edition, New York: Charles Scribner’s Sons, 1881.
- ----- (Maku Hopukinsu 麻克寶府禁斯), *Chūshaku Ho-shi rinrigaku* 註釋實氏倫理學 (Chú thích Bảo thị luân lý học), Okamura Aizō 岡村愛藏 (Cương Thôn Ái Tàng) dịch, Tōkyō: Uchida Rōkakuho 内田老鶴圃, 1892.
- Huxley, Thomas (Hách Tư Lê 赫胥黎). *Thiên diễn luận* 天演論, Nghiêm Phục dịch, Bắc Kinh: Thương vụ ấn thư quán, 1981.
- -----, *Thiên diễn luận* 天演論, Nghiêm Phục dịch, Âu Dương Triết Sinh 歐陽哲生 đạo độc, Quý Dương: Quý Châu giáo dục xuất bản xã, 2005.
- -----, *Evolution and Ethics and Other Essays*, London: McMillan and Co., 1894.
- Kanie Yoshimaru 蟹江義丸. *Pauruzen-shi rinrigaku* パウルゼン氏倫理学, Tōkyō: Ikusei-kai 育成会, 1900.
- -----, *Kanto-shi rinrigaku Kaisetsu* カント氏倫理学解説, Tōkyō: Ikusei-kai, 1901.
- Kaske, Elisabeth. *The Politics of Language in Chinese Education: 1895-1919*, Leiden; Boston: Brill, 2008, tr. 410; *Quốc ngữ châu khan* 國語周刊, kỳ 133 (14/4/1934).

- Khang Hữu Vi 康有為, *Nhật Bản thư mục chí* 日本書目志, 8 quyển, Thượng Hải: Đại đồng dịch thư cục 大同譯書局, 1898, quyển 2, tr. 20b-21b.
- Lefevere, André. *Translation, Rewriting and the Manipulation of Literary Fame*, London and New York: Routledge, 1992, tr. vii.
- Lin Zibo 林子博. “Mori bunsei-ki ni okeru “rinri” to “dōtoku” no aida – *Rinrisha to Fushi Dōtokugaku o tegakari ni* 森文政期における “倫理” と “道徳” のあいだ～『倫理書』と『布氏道徳学』を手がかりに”, *Kyōiku Gaku kenkyū* 教育学研究 80:4 (12/2013), 91-102.
- Lương Khải Siêu 梁啟超, *Ấm băng thất văn tập điểm hiệu* 飲冰室文集點校, Ngô Tùng 吳松 và nhiều người khác điểm hiệu, 6 tập, Côn Minh: Vân Nam Giáo dục xuất bản xã 雲南教育出版社, 2001, tập 3, tr. 1375-1378.
- Lý Bình 李萍, “Tư Tân Tắc dữ Hách Tư Lê chi gian: *Thiên diễn luận* trung đích Nghiêm Phục 斯賓塞與赫胥黎之間: 《天演論》中的嚴復”, *Giang Tây xã hội khoa học* 江西社會科學, số 9/2013, tr. 216-220.
- Lý Học Cẩn 李學勤 (chủ biên), *Thập tam kinh chú sớ - Lễ ký chính nghĩa* 十三經注疏—禮記正義 (thượng, trung, hạ), Bắc Kinh: Bắc Kinh Đại học xuất bản xã, 1999.
- Lý Phong 李風. “Thanh mạt Tân chính thời kỳ Tân thức học đường đích phát triển cập kỳ khai thị 清末新政時期新式學堂的發展及其啟示”, *Hà Trạch Học viện Học báo* 荷澤學院學報 32:6 (11/2010), tr. 87-90.
- Monbushō 文部省, *Rinrisha: Chūgakkō shihan gakkō kyōka yōsho* 倫理書: 中学校・師範学校教科用書 (Luân lý thư: Trung học hiệu – Sư phạm học hiệu giáo khoa dụng thư), Tōkyō: Monbushō, 1888.
- Nguyễn Kim Sơn. “Tư tưởng luân lý mới của các nhà Nho Duy Tân trong *Tân định luân lý giáo khoa thư*”. *Triết học* 4/2009.
- Nguyễn Thị Việt Thanh. “Nhật Bản – Nhịp cầu chuyển tải tư tưởng và văn minh phương Tây vào phương Đông” trong Đinh Xuân Lâm chủ biên. *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX – “Tan Thu” and Vietnamese Society in the Period of the Late 19th Century to the Early 20th Century*, Hà Nội: Nxb. Chính Trị Quốc Gia, 1997.
- Ōkurashō insatsu-kyoku 大蔵省印刷局 (Đại tàng tỉnh ấn loát cục), *Kanpō* 官報 (Quan báo), số 5,575 (ngày 6/2/1902), tr. 106-107.
- Ortiz, Fernando. *Cuban Counterpoint – Tobacco and Sugar*, Harriet de Onís dịch từ tiếng Tây Ban Nha, Durham và London: Duke University Press, 1955.
- Paine, S. M. C. *When Japan Became a World Power: The Sino-Japanese War of 1894—1894*, New York: Cambridge University Press, 2002.
- Paulsen, Friedrich. *System der Ethik*. Bản in lần thứ 5, Berlin: Hertz, 1900.
- ----- . *System of Ethics*. Frank Thilly dịch, New York: Charles Scribner’s Sons, 1899.
- ----- (Pauruzen パウルゼン). *Rinrigaku* 倫理学, Tōkyō: Hirofumi-kan 博文館, 1899.
- Phan Bội Châu, *Tự-phán: Lịch-sử cách-mạng cụ Phan-Sào-Nam, do tay cụ tự viết: Di-cảo*, Huế: Anh Minh, 1956.
- Reitan, Richard M.. *Making a Moral Society – Ethics and State in Meiji Japan*. Honolulu: University of Hawai’i Press, 2010.

- Schwartz, Benjamin. *In Search of Wealth and Power: Yen Fu and the West*, MA: Harvard University Press, 1964, Chương IV “Western Wisdom at Its Sources: Evolution and Ethics”, tr. 91-112.
- Spencer, H. (Supenseru スペンセル), *Shi-shi Rinri genron* 斯氏倫理原論 (Tư thị luân lý nguyên luận), Tanaka Tōsaku 田中登作 (Điền Trung Đăng Tác) dịch, Tōkyō: Tsūshin kōza gakkai 通信講学会, 1892.
- Spencer, H. (Tư Tân Tắc 斯賓塞), *Quần học dị ngôn* 群學肄言, Nghiêm Phục dịch, Bắc Kinh: Thương vụ ấn thư quán, 1981, tr. xi.
- Spencer, Herbert. *Principles of Ethics*, 2 tập, New York: D. Appleton and Company, 1893.
- -----, *The Study of Sociology*, New York: D. Appleton and Company, 1874.
- Tạ Kim Dung 謝金蓉, *Thanh sơn hữu sử: Đài Loan sử nhân vật tân luận* 青山有史：台灣史人物新論, Showwe Information, 2006.
- Takada Sanae 高田早苗 (Cao Điền Tảo Miêu), *Tsūzoku dainihon teikoku kenpō chūshaku* 通俗大日本帝国憲法註釈 (Thông tục Đại Nhật Bản Đế quốc Hiến pháp chú thích), Ōsaka 大阪: Umehara Chūzō 梅原忠藏, 1889.
- Thạch Âu 石鷗, Ngô Tiểu Âu 吳小鷗. “Thanh mạt Dân sơ giáo khoa thư đích hiện đại luân lý tinh thần khái mông 清末民初教科書の現代倫理精神啟蒙”. *Luân lý học nghiên cứu* 倫理學研究 5 (9/2010), tr. 28-30.
- Thẩm Quốc Uy 沈國威. “Minh Trị thời đại đích học thuật dụng ngữ 明治時代的學術用語”, Nhậm Quân Hoa 任鈞華 dịch từ Nhật ngữ, *Trung Quốc Văn Triết nghiên cứu thông tấn* 中國文哲研究通訊 21:4 (2011), tr. 93-103.
- *The American Heritage Dictionary of the English Language*, truy cập tại: <https://ahdictionary.com/word/search.html?q=palimpsest>
- Trần Nho Thìn, “Dấu ấn ảnh hưởng của *Thiên diễn luận* 天演論 – Bản dịch Trung văn cuối thế kỷ XIX của cuốn sách *Evolution and Ethics* (Tiến hoá và đạo đức) trong văn học của nhà Nho Việt Nam đầu thế kỷ XX (Một số vấn đề lý luận tiếp xúc văn hoá Đông – Tây ở đầu thế kỷ XX)”, tham luận Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 3 – Tiểu ban Văn học và Nghệ thuật Việt Nam, Hà Nội 2008.
- Vogelsang, Kai. “Chinese ‘Society’: History of a Troublesome Concept”, *Oriens Extremus* 51 (2012).
- Vũ Thanh Sơn. *284 Anh hùng hào kiệt của Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Công an Nhân dân, 2009, tập 5.
- Vũ Văn Sạch, Vũ Thị Minh Hương, and Papin, Philippe. *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục – Prose et Poésie du Đông Kinh Nghĩa Thục*. Hà Nội: Văn hóa, Cục Lưu trữ Nhà nước, và Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp, 1997.
- Vương Nhĩ Mẫn 王爾敏. *Cận đại văn hóa sinh thái cập kỳ biến thiên* 近代文化生態及其變遷. Nam Xương: Bách hoa châu văn nghệ xuất bản xã, 2001, tr. 325-326.
- Wakabayashi, Judy. “Translation in the East Asian Cultural Sphere,” trong Judy Wakabayashi và Eva Hung chủ biên, *Asian Translation Traditions*, Manchester: St. Jerome, 2005.
- Wang Jianping 王建平, Wang Jianjun 王建軍. “清末民初澳門華人教育的興起 The Rise of Chinese Education in Macau between the End of Qing Dynasty and the Beginning of the Republic Period.” *華南師範大學學報* (社會科學版

-) *Journal of South China Normal University (Social Science Edition)*, no. 1 (2011), tr. 54.
- Watanabe Naosuke 渡邊直助 và Dương Nhữ Mai 楊汝梅, *Nhật ngữ dụng pháp tự tập thư* 日語用法自習書, Tokyo: Kōfūmidō 好文堂, 1907.
 - Yukino Semizu, “Invisible Translation: Reading Chinese Texts in Ancient Japan,” trong Theo Hermans chủ biên, *Translating Others*, Manchester: St. Jerome, 2006, quyển 2.